

## MẪU CBTT-02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC

ngày 15/1/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin

trên thị trường chứng khoán)

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng tổ chức niêm yết

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Năm báo cáo : 2010

### I/ Lịch sử hoạt động của Công ty :

#### 1. Những sự kiện quan trọng :

Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng thành lập theo quyết định số 981/QĐ-UB ngày 18/11/1994 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Khi thành lập Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Vật liệu xây dựng số 1 Tam Bồ - Di Linh (Công ty cổ phần Hiệp Thành hiện nay) và Xí nghiệp Xây lắp và Kinh doanh VLXD Đức Trọng và 03 phân xưởng SX đá xây dựng. Nguồn vốn kinh doanh 1,5 tỷ đồng, tổng số lao động có 123 người - trong đó có 06 lao động có trình độ đại học và 11 lao động có trình độ trung cấp.

Tháng 12/1999 Công ty thực hiện cổ phần hoá Xí nghiệp Vật liệu xây dựng số 1 Tam Bồ - Di Linh thành Công ty cổ phần Hiệp Thành - vốn điều lệ 12,6 tỷ đồng, trong đó Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng nắm giữ 58,4% vốn điều lệ.

Tháng 11/2002, Trung tâm Giới thiệu và Kinh doanh VLXD được tách ra thành lập Công ty cổ phần Hiệp Phú - vốn điều lệ 03 tỷ đồng, trong đó Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng nắm giữ 35% vốn điều lệ.

Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng thực hiện cổ phần hoá theo quyết định số 35/2003/QĐ-UB của UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 17/3/2003 và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 059249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Lâm Đồng cấp ngày 28/5/2003 - vốn điều lệ 10 tỷ đồng, đến quý IV/2004 tăng vốn điều lệ lên 20 tỷ đồng. Ngày 20/12/2006 Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM). Năm 2007 Công ty phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ lên 41.355.560.000 đ .

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 059249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Lâm Đồng cấp ngày 28/5/2003 thay đổi lần 4 ngày 18/06/2007 đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng với vốn điều lệ là 41.391.600.000 đồng. Thay đổi lần 5 ngày 22/04/2009 tăng vốn điều lệ lên 85 tỷ đồng .

#### 2. Quá trình phát triển :

Qua nhiều năm hoạt động Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng không ngừng phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân 20% năm, tổng tài sản trên 100 tỷ đồng. Đội ngũ lao động có năng lực và tâm huyết với công việc, với sự phát triển của Công ty. Tổng số lao động hiện có 506 người, trong đó đại học là 76 người , có trình độ trung cấp 45 người và trên 300 công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo.

Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Thi công xây lắp các công trình dân dụng,

công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt . San lấp mặt bằng, kinh doanh phát triển nhà. Vận chuyên hàng hóa. Trồng rừng .

### **3. Định hướng phát triển**

#### **Mục tiêu:**

Xây dựng Công ty phát triển bền vững và ổn định. Phân đầu tốc độ tăng trưởng về doanh thu công nghiệp bình quân 10%/năm, mức cổ tức phải đạt 12 %/năm trong năm 2010 và từ 17% đến 20%/năm cho các năm tiếp theo . Nâng cao khả năng tự tích lũy của công ty

#### **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

Ngày 20/05/2009 Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng 4.3644.400 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 85 tỷ đồng. Để phù hợp với tình hình mới, Công ty tập trung xây dựng chiến lược kinh doanh một cách linh hoạt và vận dụng các kiến thức mới

+ Ưu tiên đầu tư cho công tác thị trường, trong đó: xác định độ lớn thị trường và tiêu chuẩn sản phẩm theo yêu cầu của thị trường hiện hữu, tích cực tìm kiếm thị trường tiềm năng nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng và phục vụ tốt cho việc hoạch định chiến lược đầu tư phát triển (đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, đầu tư mới);

+ Thực hiện quảng bá thương hiệu, các hoạt động xúc tiến thương mại: Với mục tiêu quảng bá hình ảnh của Công ty đến khách hàng, Công ty tích cực thực hiện việc quảng cáo, tham gia các hội chợ chuyên ngành trong nước, trong khu vực, tham dự các giải thưởng về chất lượng sản phẩm, chất lượng quản lý, phát triển sản phẩm mới theo hướng đa dạng hoá đồng thời duy trì và liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 .

- Tập trung đầu tư chiều sâu cho các Xí nghiệp có lợi thế về công nghệ sản xuất, nguyên liệu, thị trường nhằm tạo năng lực sản xuất mới, tăng sản lượng sản xuất, ổn định chất lượng sản phẩm và đem lại hiệu quả cao. Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất các Xí nghiệp hiện hữu trên cơ sở tăng sản lượng sản xuất và tiêu thụ nhằm tăng doanh thu công nghiệp . Trong năm 2009 Công ty đã quyết toán các dự án đã đầu tư :

+ Đầu tư Mở rộng Nhà máy Gạch ngói tuy nen Thanh Mỹ nâng công suất lên 40 triệu viên gạch/năm với giá trị quyết toán : 11,684 tỷ đồng;

+ Đầu tư mở rộng và đầu tư chiều sâu dây chuyền sản xuất cao lanh tại Xí nghiệp Hiệp Tiến nâng công suất lên 15.000 tấn/năm với giá trị quyết toán : 20,138 tỷ đồng.

+ Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sứ Hiệp An nâng công suất lên 8.000 tấn/năm, giá trị quyết toán 46 tỷ đồng .

+ Năm 2010 đầu tư thêm các dự án : Đa dạng hoá sản phẩm sau nung tại XN Hiệp An : 5,042 tỷ đồng , mở rộng Xưởng trại mát XN Hiệp An : 2,255 tỷ . Bê tông Hiệp Lực : 12tỷ ...

- Đầu tư tìm kiếm các vùng mỏ nguyên liệu trong và ngoài tỉnh nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh trước mắt và lâu dài của Công ty. Công tác này cũng góp phần phục vụ cho kế hoạch phát triển sản phẩm mới, kể cả việc hình thành các nhà máy mới.

- Đầu tư cho công tác nghiên cứu sản xuất thử nghiệm các loại sản phẩm mới như: sứ dùng cho hoá chất, cho công nghệ đúc và các lĩnh vực khác.

- Đầu tư các chương trình và phần mềm quản lý theo từng hệ hoặc một số phân hệ cần thiết trước nhằm tăng hiệu quả trong công tác quản lý điều hành. Xây dựng các biện pháp quản trị rủi ro trong hoạt động tài chính và các biện pháp quản trị trong hoạt động chứng khoán của Công ty.

- Hoạch định nguồn nhân lực Công ty: có chính sách thu hút đãi ngộ lao động, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc (đầu tư thêm các thiết bị, công cụ làm việc hiện đại, tính tự động hoá cao...) nhằm hỗ trợ công việc đạt hiệu quả; phân phối lương, thưởng, thu nhập phù hợp đảm bảo

kích thích sự sáng tạo và cải tiến trong công việc. Trong xu thế ngày càng cạnh tranh về nguồn nhân lực - đặc biệt là lao động có năng lực và lao động có tay nghề cao - ngoài chính sách đãi ngộ và thu hút Công ty sẽ đầu tư nhiều hơn cho công tác đào tạo trong đó chú trọng nguồn nhân lực trẻ.

## II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (tình hình tài chính, lợi nhuận của Cty tại thời điểm cuối năm 2010 – Báo cáo hợp nhất) :

- Tổng DT thực hiện 175,809 tỷ đồng so với năm 2009 là 152,187 tỷ đồng đạt tăng 23,59 % so với năm trước. Riêng doanh thu xuất khẩu đạt 1.165.000 USD tăng 32,85 % so với năm 2009.

- Lợi nhuận thực hiện trước thuế 19,474 tỷ đồng. Trong đó : Từ SXKD 14,973 tỷ , từ đầu tư tài chính 4,501 tỷ. Năm 2010 thuế TNDN được miễn và bổ sung quỹ Đầu tư phát triển là 368,821 triệu đồng.

- Thu nộp ngân sách: 15,630 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm trước.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty : 121,182 tỷ đồng Bao gồm :

\* Vốn cổ đông : 85 tỷ đồng.

\* Thặng dư vốn cổ phần : 21,378 tỷ đồng.

\* Các quỹ của Công ty : 14,804 tỷ đồng.

- Các khoản nợ phải thu cuối kỳ : 32,090 tỷ, tăng 28 % so với năm trước do khách hàng chiếm dụng vốn .

- Các khoản nợ phải trả cuối kỳ : 66,564 tỷ, giảm 10,47 % so với năm trước (không phát sinh nợ phải trả quá hạn) phần lớn vay vốn lưu động và ứng cho các dự án .

### 2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính, lợi nhuận chủ yếu so với kế hoạch :

ĐVT: 1000 đồng

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	% THỰC HIỆN
- Doanh thu	185,000,000	175,809,158	95,74
Trong đó : Xuất khẩu	1.500 USD	1,165 USD	77,68
- Tổng chi phí	140.000	154,800,303	97,18
Trong đó: + CP quản lý	19.000000	18.680.000	93,22
+ KH TSCĐ	15.608.000	15,422,252	98,80
- Lợi nhuận trước thuế	19.200.000	19.474.575	101,43
- Nộp ngân sách	14.309.000	15,630,000	108,9
- Thu nhập người lao động	3.000/tháng	3.912/tháng	123,6
- Thu nhập ròng / Cổ phiếu	1,500	1,647	109,7
- Cổ tức / Cổ phiếu	1,2	1,2	100

Cổ tức trên cổ phiếu đạt 12%/ 8.350.000 CP (theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2010 là 12%/

### 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, Sản phẩm và thị trường mới ...):

Nhìn chung, năm 2010 Công ty đã có sự thay đổi lớn, đột phá về chương trình đầu tư phát triển, về chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm mới và công tác thị trường. Công Ty đã mạnh dạn đầu tư mở rộng các dự án mới bằng nguồn phát hành và tài trợ khác lên đến hơn 100 tỷ đồng Hoạt động SXKD hiện tại của Công ty chủ yếu dựa vào năng lực hiện có tại các Xí nghiệp

thành viên, mục tiêu chủ yếu trước mắt là tăng sản lượng công nghiệp từ 20%/năm trở lên. Riêng lĩnh vực Xây lắp, không thực hiện vì tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Trong năm 2010 tổng doanh thu công nghiệp toàn Công ty đã tăng đáng kể. Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh và vận hành theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, tham gia các chương trình hội chợ và đạt được các giải thưởng: Cúp vàng thương hiệu Ngành xây dựng, Huy chương vàng sản phẩm cao lanh HTK-8050, DQK-C10,

#### **4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai ( thị trường dự tính, mục tiêu chiến lược...):**

- Tập trung triển khai các dự án đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu tại các Xí nghiệp thành viên nhằm từng bước tăng quy mô hoạt động SXKD, đa dạng hoá các chủng loại sản phẩm, mở rộng thị trường, tăng năng lực cạnh tranh... của Công ty. Phần đầu đưa doanh thu sản xuất công nghiệp và đến năm 2011 tăng trên 10% so với năm 2010

- Các dự án đầu tư trong năm 2009-2010 tập trung vào các lĩnh vực : Đầu tư chiều sâu sản xuất sản phẩm cao lanh cho ngành sơn ; đầu tư tăng công suất sản phẩm sứ chịu nhiệt và đa dạng hoá sản phẩm chịu nhiệt phục vụ các ngành đúc thép, công nghiệp hoá chất, lọc dầu, tàu thủy, xây dựng ; đầu tư mở rộng cho sản phẩm gạch xây dựng, đá xây dựng, bê tông tươi, đầu tư mở rộng vùng mỏ nguyên liệu, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác...

- Sau đầu tư giai đoạn 2009-2010 sản phẩm của Công ty đã được đa dạng hóa về chủng loại và số lượng Công Ty đã tập trung thâm nhập và phát triển thị trường trong nước về lĩnh vực sử dụng: công nghiệp sơn, hoá chất, lọc dầu, phân bón và phát triển thị trường xuất khẩu ngoài Hàn Quốc, Nhật sẽ hướng đến một số nước khác trong khu vực châu Á, Âu, Mỹ. Giai đoạn tiếp theo đến 2010, định hướng của Công ty là tiếp tục đầu tư mở rộng hơn nữa quy mô sản xuất, mở rộng ngành nghề và lĩnh vực sản xuất nhằm chiếm lĩnh và ổn định thị trường hạn chế tối đa rủi ro, bảo đảm cho Công ty phát triển ổn định bền vững trong thời kỳ hội nhập.

#### **5. Đầu tư phát triển sản xuất**

##### **Mở rộng vùng nguyên liệu :**

Để đảm bảo trữ lượng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất lâu dài và ổn định, ngoài diện tích mỏ đã được cấp phép trước đây trong năm 2008 và năm 2009 Công ty đã mở rộng thêm các vùng mỏ sau :

- Giấy phép số 89/GP-UBND ngày 13/10/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v: Cho phép Công ty được khai thác đá mỏ Cam Ly, Đà Lạt

+ Diện tích : 9,24ha với trữ lượng : 2.053.000m<sup>3</sup>.

+ Thời hạn khai thác: 20 năm (kể từ ngày cấp phép)

- Giấy phép số 65/GP-UBND ngày 30/5/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v: Cho phép Công ty được khai thác sét mỏ Tu-Tra - Đơn Dương .

+ Diện tích : 3,45ha với trữ lượng : 76.250m<sup>3</sup>.

+ Thời hạn khai thác: 03 năm (kể từ ngày cấp phép)

- Giấy phép số của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v: Cho phép Công ty được khai thác sét mỏ Đá NThonHa – Đức Trọng .

+ Diện tích : 3,45ha với trữ lượng : 76.250m<sup>3</sup>.

+ Thời hạn khai thác: 03 năm (kể từ ngày cấp phép )

- Giấy phép số của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v: Cho phép Công ty được khai thác cát và sét trầm tích tại mỏ Lộc Tân Bảo lâm .

+ Diện tích : 3,45ha với trữ lượng : 76.250m<sup>3</sup>.

+ Thời hạn khai thác: 03 năm (kể từ ngày cấp phép )

### **Đầu tư mở rộng sản xuất :**

Trong năm qua Công ty đã triển khai đầu tư và quyết toán các dự án :

- Dự án đầu tư sản phẩm sau nung nhà máy sứ Hiệp An :
  - + Khởi công xây dựng tháng 5/2008 và hoàn thành vào tháng 09/2010
  - + Quy mô : Đa dạng hoá SP sau nung đáp ứng nhu cầu thị trường
  - + QT Vốn đầu tư : 5,042 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư mở rộng Trạm trộn bê tông – XN Bê tông Hiệp Lực :
  - + Triển khai đầu tư tháng 7/2008.
  - + Công suất : 50.000m<sup>3</sup>/năm
  - + QT Vốn đầu tư : 12,066 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư nâng công suất Nhà máy chế biến cao lanh Trại Mát :
  - + Triển khai đầu tư tháng 11/2009 quyết toán 09/2010
  - + Công suất : 30.000 tấn/năm
  - + QT Vốn đầu tư : 2,255 tỷ đồng.

### **ĐÁNH GIÁ CHUNG :**

Năm 2010 có nhiều khó khăn, sự biến động giá cả do tình hình lạm phát , biến động lãi vay đã tác động lớn đến việc tiêu thụ sản phẩm của Công Ty , tuy nhiên với sự nỗ lực tìm kiếm thị trường & các hỗ trợ khác đã tạo điều kiện để đơn vị thực hiện được kết quả SXKD theo kế hoạch đã xây dựng. Đồng thời kết quả việc phát hành cổ phiếu đã tạo đủ nguồn vốn hoạt động và để thực hiện kịp thời các dự án đầu tư của Công ty

Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành đã triển khai nhiều biện pháp như đẩy nhanh tiến độ đầu tư, rà soát giảm chi phí sản xuất, giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ, hạn chế nợ phải thu ... năm 2010 đã hoàn thành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra .

### **Những tồn tại :**

- Công tác xây dựng , ban hành các định mức kinh tế – kỹ thuật chậm và chưa sát thực tế nên trở ngại trong việc kiểm soát chi phí trong quá trình sản xuất .
- Thực hiện quy trình thủ tục của Hệ thống quản lý chất lượng ở một vài bộ phận chưa nghiêm túc, còn đối phó, chưa xem đây là công cụ để kiểm soát các hoạt động của đơn vị, tiết kiệm chi phí trong sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ...
- Công tác đầu tư các dự án : Đánh giá hiệu quả dự án của một số dự án đầu tư khi lập phương án không lường hết những khó khăn về thị trường dẫn đến khi thực hiện chưa có hiệu quả .
- Công tác đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên nghiệp vụ chưa cụ thể, nên chưa thật sự động viên khuyến khích được người lao động. Việc rà soát và tinh giảm bộ máy quản lý thực hiện chưa thật triệt để .
- Một số cán bộ quản lý thiếu tính năng động và quyết định không kịp thời trong công tác quản lý, điều hành. Công tác xây dựng kế hoạch SX-KD, chiến lược thị trường chậm và chưa khoa học .

Hội đồng quản trị Công ty hoạt động theo quy định của pháp luật và Quy chế quản trị Công ty ban hành theo Quyết định số 156/2007/QĐ-HĐQT ngày 17/12/2007. Mỗi thành viên trong hội đồng thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công để chỉ đạo và giám sát các hoạt động của Ban giám đốc điều hành theo các mục tiêu chiến lược và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Những vấn đề lớn được Hội đồng quản trị quyết định trong năm 2010 :**

- + Tiếp tục đầu tư bổ sung các dự án .
- + Quyết định phê duyệt quyết toán 04 dự án đầu tư :
  - Dự án đầu tư mở rộng nhà máy sứ Hiệp An
  - Dự án đầu tư mở rộng Trạm trộn bê tông – Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực
  - Dự án đầu tư nâng công suất Nhà máy chế biến cao lanh Trại Mát
  - Dự án nghiên cứu sàng Đá PX Cam Ly
  - Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch gốm trang trí – XN Thạnh Mỹ
- + Quyết định ban hành Quy chế người đại diện phần vốn của Công ty LBM tại các đơn vị thành viên .
- + Quyết định kế hoạch SXKD năm 2010
  - Doanh thu : 185 tỷ ( Cty mẹ : 150 tỷ đồng , Cty con 35 tỷ )
  - Lợi nhuận : 19,2 tỷ đồng ( Cty mẹ 15 tỷ , Cty con 4,2 tỷ )
- + Bổ sung ngành nghề trồng rừng

## **6. Kết quả giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý :**

### **Đối với Ban Tổng Giám đốc điều hành :**

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và một thành viên HĐQT là Phó Tổng Giám đốc nên việc thực thi các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị luôn được thấu đáo và triệt để. Những vấn đề phát sinh trong công tác điều hành nhưng thuộc thẩm quyền của HĐQT thì được trao đổi và xin ý kiến bằng văn bản. Do đó, việc điều hành các hoạt động đúng định hướng và đạt được mục tiêu đề ra.

### **Đối với cán bộ quản lý:**

Các nghị quyết của HĐQT đều được thông báo và chỉ đạo đến các Trưởng phòng nghiệp vụ, các Giám đốc Xí nghiệp. Cán bộ quản lý được mời tham dự các cuộc họp HĐQT khi có liên quan về công tác nghiệp vụ .

Việc chỉ đạo và giám sát trực tiếp các cán bộ quản lý được phân công cho các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm trong Công ty. Trong năm qua các cán bộ quản lý của công ty thể hiện được trách nhiệm vai trò quản lý và cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao.

## **7. Chương trình hành động năm 2010 :**

### **Tổ chức – Nhân sự :**

- Rà soát và sa thải những nhân viên nghiệp vụ không đáp ứng theo yêu cầu công việc. Đồng thời tuyển dụng nhân viên nghiệp vụ có năng lực. Mục tiêu là giảm 02 ÷ 04% lao động nghiệp vụ.
- Rà soát các bộ phận SX, sắp xếp lại nhằm cắt giảm 05% lao động trực tiếp.
- Xây dựng đơn giá tiền lương toàn Công ty năm 2010 không cao hơn năm 2009.

### **Về sản xuất – kinh doanh:**

- Đảm bảo sản xuất và tiêu thụ ổn định theo kế hoạch đề ra năm 2010 Công ty thực hiện một số dự án đầu tư cụ thể :

### **I. Dự án đa dạng hoá sản phẩm sau nung – XN Hiệp An :**

* Tổng vốn đầu tư :	6.872.760.000 đ
Trong đó : - Vốn thiết bị :	4.808.360.000 đ
- Vốn XD CB :	854.400.000 đ.
- Vốn kiến thiết CB + dự phòng :	1.210.000.000 đ.

Trong năm 2009 đã thực hiện các hạng mục :

- Nhập 01 máy ép ma sát 400 tấn.

- Thi công phần móng nhà , móng máy, phần thép nhà chứa máy.
- Nhập hệ máy mài gạch tiêu chuẩn, chế tạo máy cắt.
- Nhập 09 bộ khuôn theo thiết kế của Công ty Zitec (Trung Quốc).

Trong quý I/2010 tiếp tục thực hiện :

- Nhập thêm 01 máy ép ma sát 400 tấn, đã lắp đặt xong.
- Đang thi công hệ móng nhà, phần bao che thép, hệ thống điện động lực, hệ cùm khuôn..
- Đang chế tạo 01 hệ máy mài cho gạch không tiêu chuẩn .

Tổng giá trị thực hiện : 4.352.402.000 đ.

Các hạng mục chưa thực hiện : 2.520.358.000 đ, gồm

- Xe nâng .
- Chi phí kiến thiết cơ bản.

## **II. Dự án đầu tư mở rộng Trạm trộn bê tông -Xí nghiệp Hiệp Lực :**

\* Tổng vốn đầu tư của dự án (điều chỉnh lần cuối) : 13.385.000.000 đ (theo NQ HĐQT ngày 01/12/2009)

Trong đó : - Vốn thiết bị :	11.137.000.000 đ
- Vốn XD CB :	1.738.000.000 đ
- Vốn kiến thiết CB + dự phòng :	510.000.000 đ.

\* Thời gian hoàn thành dự án : dự kiến trong quý II/2010.

- Tổng giá trị các hạng mục đã triển khai :	9.582.051.000 đ.
- Tổng giá trị các hạng mục còn lại :	3.802.949.000 đ.

\* Các hạng mục chính còn lại : 02 xe bồn trộn, xe công tác và vận chuyển mẫu.

Dự kiến triển khai các hạng mục còn lại :

- Xe bồn trộn : dự kiến mua 02 xe hiệu DongFeng Hồ Bắc , Trung Quốc ( trong dự án đã mua 02 xe hiệu này và hoạt động từ 2008 đến nay ). Giá trị : 58.383 USD/chiếc chưa bao gồm thuế VAT, thuế trước bạ và các chi phí liên quan khác. Tổng giá trị tạm tính của 02 xe : 2,6 tỷ đồng.
- Xe ô tô công tác và vận chuyển mẫu: dự kiến mua xe bán tải hiệu Ford Ranger trị giá 31.370 USD.

## **III. Phương án đầu tư cải tạo hệ nghiền sàng đá – cát phân xưởng Cam Ly – XN Đá cát:**

\* Tổng vốn đầu tư cho dự án : 2.260.000.000 đ

Chia làm 03 gói thầu :

- Gói thầu 1 : Sửa chữa hệ nghiền sàng PDSU, 186-187; Công ty giao cho Xí nghiệp Đá Cát thực hiện . Giá trị gói thầu : 680.000.000 đồng .
- Gói thầu 2: Mua máy nghiền côn 1000 (second hand). Giá trị gói thầu:700.000.000 đồng .
- Gói thầu 3 : Mua máy sản xuất cát. Giá trị gói thầu : 650.000.000 đồng. Công ty thực hiện gói thầu này. Công ty đã quyết định chọn và ký hợp đồng nhập khẩu với

đối tác là Công ty Cơ khí Công nghiệp nặng Vipeak Thượng Hải với giá trị nhập khẩu : 29.925 USD.

Hiện nay, các gói thầu đã thực hiện xong, đang hoàn thành quyết toán trong tháng 03/2010.

Tổng giá trị thực hiện đến giai đoạn quyết toán: 1.867.134.752 đ

#### **IV. Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch gốm trang trí – XN Thạnh Mỹ :**

\* Tổng giá trị đầu tư : 677.000.000 đ.

Công ty giao cho Ban Giám đốc XN Thạnh Mỹ triển khai thực hiện dự án đầu tư này.

Đến nay đã hoàn thành xong toàn bộ các hạng mục của dự án đầu tư: lò gaz 5 m<sup>3</sup>, 03 hệ máy ép tạo hình, 01 hệ xay, sàng đất, máy đóng gói. Dự án đang hoàn thành quyết toán trong tháng 03/2010.

#### **V. Dự án đầu tư nâng công suất nhà máy chế biến cao lanh Trại Mát:**

\* Tổng vốn đầu tư cho dự án : 6.227.000.000 đ.

Các hạng mục đã triển khai :

- Phục hồi, lắp đặt , đưa vào vận hành 06 hệ máy ép khung bản .
- Chế tạo, lắp đặt bể lắng rãnh cào 60 m<sup>3</sup>.
- Phục hồi, chế tạo lại 03 sàng rung ( mua lại từ Tân Uyên ).
- Thực hiện phần móng nhà để di dời nhà kho theo quyết định giải toả của UBND Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng giá trị đã thực hiện : 2.961.048.000 đ.

Các hạng mục chưa triển khai :

- Di dời, lắp đặt nhà xưởng 540 m<sup>2</sup> (đang chờ quyết định đền bù của thành phố).
- Xây kè chắn, hệ mương thoát, đường giao thông, nhà bảo vệ, cổng hàng rào ( Chờ quy hoạch chính thức về nút giao thông 723 ).
- Phân cấp ruột xoắn đôi : chưa thực hiện.
- Tổng giá trị các hạng mục còn lại : 3.265.952.000 đ.

Đây là dự án có tiến độ kéo dài ngoài dự kiến: do ảnh hưởng của việc đền bù , giải toả, quy hoạch khu vực cho tuyến đường 723 đi từ Nha Trang đến Đà Lạt, qua một phần diện tích của nhà máy. Vì vậy , cho đến nay các hạng mục về công nghệ , thiết bị để nâng công suất nhà máy lên 30.000 tấn/năm đã được ưu tiên triển khai và đưa vào vận hành , riêng tiến độ các hạng mục liên quan đến xây dựng cơ bản còn phải chờ việc triển khai đồng bộ của các ngành chức năng.

#### **Về tài chính:**

- Kiểm tra nội bộ định kỳ và kiểm toán tài chính hàng quý để công bố thông tin và minh bạch tài chính theo quy định của pháp luật.
- Đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động sản xuất – kinh doanh và đầu tư trong năm 2010.
- Đảm bảo thanh toán đến hạn, hạn chế tối đa nợ quá hạn và không phát sinh nợ xấu.
- Nghiên cứu và hoàn chỉnh các hồ sơ để vay vốn với lãi suất ưu đãi theo chính sách kích cầu của Nhà nước.

**Mục tiêu:** Khai thác tốt các nguồn lực bên trong và bên ngoài Công ty để phát triển. Thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010.



### III. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ số tài chính :

- Khả năng thanh toán hiện thời (2,07 lần).
- Khả năng thanh toán nhanh đạt (0,73 lần).
- Khả năng sinh lợi: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu 9,42 % (đạt tăng tương đối so với trung bình ngành (6,42 %)).
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:

Vốn góp của chủ sở hữu đến ngày 31/12/2010 là : 85 tỷ đồng .

- + Tổng số cổ phiếu theo từng loại : 8,5 triệu Cổ phiếu phổ thông .
- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : 8.333.500 cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu Quỹ : 166.500 cổ phiếu
- + Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn : 12 %

#### 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### **Báo cáo** kết quả hoạt động SXKD năm 2010

Doanh thu toàn Công ty 175.809.158.012 đồng đạt 95,74 %/ KH năm và tăng 23,59 % so với năm 2009 . Doanh thu Công nghiệp tăng 112 % so với năm 2009. Kim ngạch xuất khẩu đạt 77,68 % KH năm 2010 và vượt 32,85 % so với năm 2009 . Lợi nhuận trước thuế toàn Công ty: 19.447.574.134 đồng đạt 101,43 % KH năm và tăng 60,24 % so với năm 2009. Nộp ngân sách nhà nước vượt 108,95% KH năm và tăng 11,8% so với năm 2009 . Cổ tức đạt 12 %/năm ( NQ ĐHCĐ năm 2010 là 12%/85 tỷ . Năm 2010 doanh thu công nghiệp tăng 12, % so với cùng kỳ năm trước đã thể hiện mức tăng trưởng cao về sản xuất sau đầu tư, kim ngạch xuất khẩu tăng 32,85 % so với năm 2009 chứng tỏ giá trị sản phẩm của Công ty đang từng bước được nâng lên, thị trường đang từng bước được mở rộng và tăng trưởng. Lợi nhuận đạt 101,43 % so với KH và tăng 60,24% so với năm 2009. Mặc dù hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu tăng so với năm 2009 nhưng kết quả trên chưa tương xứng với tiềm năng của Công ty do những tồn tại và hạn chế sau:

+ Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên việc tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu (chủ yếu xuất sang thị trường Hàn Quốc) bị hạn chế nhiều so với năng lực sản xuất và kế hoạch đầu tư

+ Sản phẩm cao lanh Hiệp Tiến sau khi đã qua tinh lọc có giá trị cao gấp 5 lần cao lanh thô, chất lượng sản phẩm cạnh tranh được với hàng nhập khẩu, giá cả được các nhà sản xuất có uy tín trong và ngoài nước chấp nhận, tuy nhiên do thiết bị máy móc đầu tư chưa đồng bộ, nhất là hệ thống đóng bao chưa khắc phục kịp thời nên cũng chưa có sản phẩm tiêu thụ như kế hoạch .

+ Các dự án chưa phát huy hết hiệu quả.

#### 3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được :

*\*Những cải tiến về cơ cấu tổ chức:*

- Phân công chỉ đạo và điều hành theo nghiệp vụ chuyên môn.
- Phân định công tác nghiệp vụ và công tác quản trị.
- Bổ nhiệm và thay đổi các chức danh cho phù hợp với mô hình Công ty .

*\*Những cải tiến về chính sách, quản lý:*

- Áp dụng quy chế tiền lương, thưởng tiên tiến; thực hiện thưởng từng quý cho những tập thể, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ ; thưởng đột xuất cho những cá nhân có những sáng kiến, cải tiến trong kỹ thuật, quản lý ... mang lại hiệu quả thiết thực cho Công ty.

- Quản lý theo kế hoạch; theo định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành và thực hiện rà soát, điều chỉnh định mức trong thời gian 06 tháng, 01 năm.

- Phân định trách nhiệm và quyền hạn của Giám đốc nghiệp vụ, Giám đốc Xí nghiệp .

*\*Các biện pháp kiểm soát các hoạt động của Công ty:*

- Thông qua các báo cáo quyết toán tháng, quý.

- Báo cáo của các Giám đốc, Phòng nghiệp vụ .

- Báo cáo nhanh hàng tuần.

- Kiểm tra cơ sở và các cuộc họp giao ban định kỳ.

- Các công cụ đo lường, đánh giá theo các tiêu chí và mục tiêu chất lượng của hệ thống.

#### **IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- Đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng nhà máy chế biến cao lanh Hiệp Tiến tại Bảo Lộc - Lâm Đồng, tạo sản phẩm cao lanh chất lượng cao cung ứng cho các lĩnh vực: men, xương sứ cao cấp, sơn, giấy nhám thay thế cao lanh nhập khẩu.

- Đầu tư phát triển các sản phẩm mới tại nhà máy sản xuất gạch tuynen Thanh Mỹ tại Đơn Dương - Lâm Đồng .

- Đầu tư chiều sâu cho hai mỏ đá N'hol Hạ 2 tại địa bàn Huyện Đức Trọng và mỏ đá Cam Ly tại Tp.Đà Lạt. Đưa công suất trong lĩnh vực sản xuất đá tăng gấp đôi so với hiện nay. Đưa vào vận hành hệ nghiền sàng Đá thành sản phẩm Cát tại XN Đá Cát

- Đầu tư công nghệ sản xuất các sản phẩm vật liệu chịu lửa dị hình tại Xí nghiệp Hiệp An - huyện Đức Trọng.

- Đầu tư thiết bị, chương trình quản lý, dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật tiên tiến.

- Tiếp tục đầu tư cho công tác mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.

Mặt khác, để bảo đảm nguồn nguyên liệu phục vụ cho việc mở rộng và phát triển sản xuất lâu dài, Công ty sẽ đầu tư mở rộng vùng mỏ nguyên liệu mới với diện tích khoảng 40ha bao gồm: mỏ cao lanh tại Bảo Lộc, mỏ cao lanh tại Đà Lạt mỏ Bentonite tại Di Linh, mỏ sét gạch ngói tại Đơn Dương , mỏ Đá mới để thay thế cho mỏ đá Định An. Ngoài ra, Công ty cũng sẵn sàng tiếp nhận hoặc đầu tư ngay các dự án có cơ hội phát triển và mang lại hiệu quả cao, đặc biệt là các dự án sản xuất sản phẩm để xuất khẩu.

***Trong năm 2010 nhiều dự án đã và sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng nên việc phát triển thị trường là vấn đề trọng yếu. Việc tìm biện pháp đẩy mạnh thị trường tiêu thụ các loại sản phẩm là mục tiêu hàng đầu trong giai đoạn hiện nay .***

#### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm: Báo cáo tài chính riêng năm 2010 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010. Các báo cáo tài chính được thực hiện theo qui định của pháp luật về kế toán. *(Xem Phụ lục số 1)*

#### **V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán**

##### **Kiểm toán độc lập**

- Đơn vị kiểm toán độc lập : **Công ty TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT**
- Số: 0113/2011/BCTC-KTTV

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM  
ĐỒNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2010, từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

### **Cơ sở ý kiến**

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán được thừa nhận tại Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

### **Ý kiến của kiểm toán**

Theo ý kiến Chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2011

(Đã ký)

**VÕ THỂ HOÀNG – Giám đốc điều hành**

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0484/KTV*

**VĂN NAM HẢI - Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0832/KTV*

### **VI. Các công ty có liên quan**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành 58.48% (7,368,700,000 /12,600,000,000đ )
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan : Đầu tư vốn vào Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành (Công Ty con ) 58,48 % và Công Ty Cổ Phần Hiệp Phú (Công Ty liên kết ) 35% (1,050,000,000 đ / 3,000,000,000 đ)

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

## **1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CÔNG TY CON:**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH**

Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

*Năm 2010*

### **I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	Đồng	<b>20,527,911,286</b>	<b>20,742,096,777</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		2,736,015,375	8,607,820,425
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		8,752,895,825	6,296,261,865
4	Hàng tồn kho		8,937,270,542	5,153,003,845
5	Tài sản ngắn hạn khác		101,729,544	685,010,642
<b>II.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	Đồng	<b>3,808,139,572</b>	<b>4,402,936,249</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		3,758,392,625	4,402,936,249
	- Tài sản cố định hữu hình		3,541,911,941	4,022,588,961
	- Tài sản cố định vô hình			
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		216,480,684	380,347,288
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
5	Tài sản dài hạn khác		49,746,947	
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	Đồng	<b>24,336,050,858</b>	<b>25,145,033,026</b>

<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	Đồng	<b>7,547,917,731</b>	<b>6,017,326,936</b>
1	Nợ ngắn hạn		5,790,226,465	5,947,659,208
2	Nợ dài hạn		1,757,691,266	69,667,728
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	Đồng	<b>16,788,133,127</b>	<b>19,127,706,090</b>
1	Vốn chủ sở hữu		16,788,133,127	19,127,706,090
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12,600,000,000	12,600,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Quỹ đầu tư phát triển		3,507,896,990	2,621,610,265
	- Quỹ dự phòng tài chính		680,236,137	756,000,000
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3,150,095,825
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>VI</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>VII</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	Đồng	<b>24,336,050,858</b>	<b>25,145,033,026</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến cuối quý này
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	32,217,729,799	32,217,729,799
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		1,825,372	1,825,372
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,215,904,427	32,215,904,427
4	Giá vốn hàng bán		25,932,432,072	25,932,432,072

5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,283,472,355	6,283,472,355
6	Doanh thu hoạt động tài chính		703,939,854	703,939,854
7	Chi phí tài chính			-
8	Chi phí bán hàng		415,480,825	415,480,825
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,366,187,788	2,366,187,788
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		4,205,743,596	4,205,743,596
11	Thu nhập khác		108,160,693	108,160,693
12	Chi phí khác		98,742,924	98,742,924
13	Lợi nhuận khác		9,417,769	9,417,769
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,215,161,365	4,215,161,365
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,065,065,540	1,065,065,540
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,150,095,825	3,150,095,825

## 2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CÔNG TY LIÊN KẾT:

### CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÚ

191 Tô Ngọc Vân, Phường 2, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2010

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	Đồng	<b>4,988,705,797</b>	<b>4,221,422,339</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		405,250,677	333,763,987
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		2,000,248,934	1,642,095,272
4	Hàng tồn kho		2,436,014,045	2,167,915,632
5	Tài sản ngắn hạn khác		147,192,141	77,647,448
<b>II.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	Đồng	<b>2,779,404,856</b>	<b>2,119,139,240</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		2,779,404,856	2,119,139,240
	- Tài sản cố định hữu hình		2,779,404,856	2,119,139,240
	- Tài sản cố định vô hình			
	- Tài sản cố định thuê tài chính			

	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
5	Tài sản dài hạn khác			
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	Đồng	<b>7,768,110,653</b>	<b>6,340,561,579</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	Đồng	<b>4,218,179,848</b>	<b>3,498,278,744</b>
1	Nợ ngắn hạn		3,433,806,855	3,210,040,751
2	Nợ dài hạn		784,372,993	288,237,993
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	Đồng	<b>3,549,930,805</b>	<b>2,842,282,835</b>
1	Vốn chủ sở hữu		3,549,930,805	2,842,282,835
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,000,000,000	3,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Quỹ đầu tư phát triển		27,192,357	51,782,357
	- Quỹ dự phòng tài chính		26,022,733	53,557,733
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		496,715,715	(263,057,255)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>VI</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>VII</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	Đồng	<b>7,768,110,653</b>	<b>6,340,561,579</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến cuối quý này
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	4,374,008,992	4,374,008,992
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,374,008,992	4,374,008,992
4	Giá vốn hàng bán		3,020,432,041	3,020,432,041
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,353,576,951	1,353,576,951
6	Doanh thu hoạt động tài chính		75,834,150	75,834,150
7	Chi phí tài chính		263,905,752	263,905,752
8	Chi phí bán hàng		927,031,924	927,031,924
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		539,044,055	539,044,055
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(300,570,630)	(300,570,630)

11	Thu nhập khác		44,395,000	44,395,000
12	Chi phí khác		6,881,625	6,881,625
13	Lợi nhuận khác		37,513,375	37,513,375
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(263,057,255)	(263,057,255)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(263,057,255)	(263,057,255)

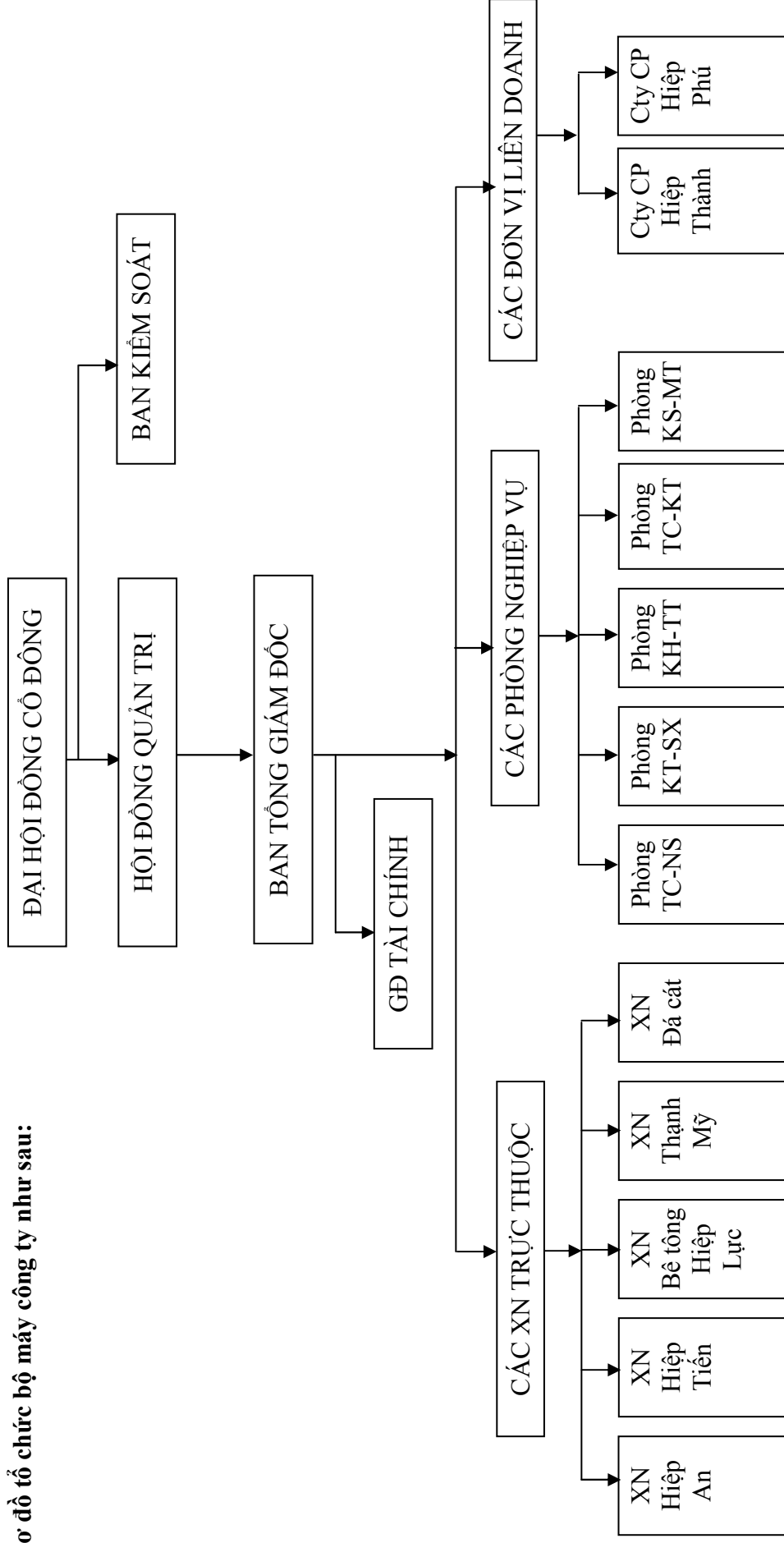
Đầu tư vào Công Ty con lãi 18% / vốn góp ( 1,620 tỷ ) Cty liên kết lỗ ( 92 triệu đồng )



**VII/ Tổ chức và nhân sự :**

**1. Cơ cấu tổ chức:**

Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty như sau:



## **2. Tóm tắt lý lịch cá nhân Ban Tổng Giám đốc :**

### **1. Tổng Giám Đốc**

1. Họ và tên : Lương Hùng Minh
2. Giới tính : Nam
3. Ngày tháng năm sinh : 02/05/1954
4. Nơi sinh : Điện Bàn – Quảng Nam
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Chứng minh nhân dân số : 250212362
7. Dân tộc : Kinh
8. Quê quán : Điện Bàn – Quảng Nam
9. Địa chỉ thường trú : 242 A1 Phan Đình Phùng – Đà Lạt – Lâm Đồng
10. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 063.554056
11. Trình độ văn hoá : 10/10
12. Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ Vật liệu Xây dựng
13. Quá trình công tác ( nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua ):
  - Từ năm 1981 – 1984 : Nhân viên Kỹ thuật – Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.
  - Từ năm 1984 – 1986 : Phó Giám đốc Xí nghiệp Gạch Ngói Số I thuộc Sở Xây dựng Lâm Đồng.
  - Từ năm 1989 – 1991 : Trưởng phòng Kỹ Thuật – Kế Hoạch – Vật Tư thuộc Xí nghiệp Liên Hiệp Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng.
  - Từ năm 1991 – 1993 : Giám đốc Xí nghiệp Đá Cát, Phó Giám đốc Xí Nghiệp Liên Hiệp Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng.
  - Từ năm 1993 – 1995 : Giám đốc Xí nghiệp Đá Cát, Phó Giám đốc Công ty Kinh doanh và Phát triển Nhà Lâm Đồng.
  - Từ năm 1995 – đến nay : Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng.
14. Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng.

### **2. Phó Tổng Giám Đốc**

1. Họ và tên : Võ Xuân Sơn
2. Giới tính : Nam
3. Ngày tháng năm sinh : 19/04/1957
4. Nơi sinh : Hải Châu – Đà Nẵng
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Chứng minh nhân dân số : 200187306
8. Quê quán : Hải Châu – Đà Nẵng
9. Địa chỉ thường trú : Hiệp Thạnh – Đức Trọng – Lâm Đồng
10. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 063.554070
11. Trình độ văn hoá : 12/12
12. Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy.
13. Quá trình công tác ( nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua ):
  - Từ tháng 01/1981 : Nhân viên Kỹ thuật - Xí nghiệp Sứ Lâm Đồng

- Từ tháng 04/1987 : Phó Giám đốc – Xí nghiệp Sứ Lâm Đồng
  - Từ tháng 04/1990 : Giám đốc – Xí nghiệp Sứ Lâm Đồng
  - Từ tháng 05/2001 : Phó Giám đốc Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng
  - Từ tháng 05/2003 đến nay : Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng.
14. Chức vụ công tác hiện nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng - Thành viên Hội đồng quản trị.

Ban Tổng Giám đốc được trả lương theo quy định trả lương do Hội đồng quản trị Công ty phê chuẩn. Khi điều hành Công ty hoàn thành tốt các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đề ra thì được thưởng tùy theo mức độ thực hiện.

### **VIII/ Thông tin cổ đông :**

#### **1. Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát :**

##### **Hội đồng quản trị : có 07 thành viên**

Cơ cấu như sau: 01 Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty ; 01 Phó chủ tịch HĐQT và 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty.

Hiện nay có 03 thành viên tham gia điều hành, 04 thành viên không tham gia điều hành Công ty.

Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ theo bảng phân công nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT và quy định của pháp luật. Định kỳ họp mỗi quý 01 lần, ngoài ra có những phiên họp bất thường theo yêu cầu của công tác chỉ đạo, quản lý Công ty. Để tăng cường hiệu quả trong công tác quản trị Công ty, mỗi thành viên được phân công chỉ đạo một mảng hoạt động: sản xuất, kỹ thuật, đầu tư, tài chính, thị trường ... hàng quý tại phiên họp thường kỳ có báo cáo đánh giá công tác quản trị đã được phân công. Các thành viên được thanh toán các chi phí đi lại tham dự các phiên họp. Mức thù lao CTịch HĐQT 3.000.000đ/người/ tháng. PCTịch 2.500.000 đ/người/ tháng . Thành viên 2.000.000đ/ người / tháng

Các thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ 3,45 % cổ phần Công ty

Các thành viên HĐQT đều có trình độ chuyên môn đại học và đã qua các khoá đào tạo nâng cao và đào tạo về quản trị Công ty.

##### **Ban kiểm soát: có 05 thành viên**

Cơ cấu như sau : 01 Trưởng Ban kiểm soát và 02 thành viên. Hiện nay có 01 thành viên đang công tác tại Công ty, 02 thành viên làm việc ngoài Công ty.

Các thành viên Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ theo bảng phân công nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát và quy định của pháp luật. Định kỳ 06 tháng họp 01 lần, ngoài ra có những phiên họp bất thường theo yêu cầu của công tác kiểm soát các hoạt động của Công ty khi có sự kiến nghị của cổ đông hoặc những hoạt động có dấu hiệu không bình thường. Để tăng cường hiệu quả trong công tác kiểm soát Công ty thì hàng quý tại phiên họp thường kỳ của HĐQT có báo cáo đánh giá công tác kiểm soát của Ban kiểm soát. Các thành viên được thanh toán các chi phí đi lại tham dự các phiên họp. Mức thù lao Trưởng ban 2.000.000đ/người/ tháng Thành viên 1.000.000 đ/ người / tháng

Các thành viên Ban kiểm soát đều có trình độ chuyên môn đại học và đã qua các khoá đào tạo nâng cao và chuyên sâu.

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông góp vốn:

(theo danh sách cổ đông chốt ngày 01/10/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán TP Hồ Chí Minh).

### IX. CƠ CẤU VỐN CỔ ĐÔNG

Đơn vị tính : 1.000 đ

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
<b>Tổng số vốn chủ sở hữu</b>	<b>83,907,100</b>	<b>98,71</b>	<b>1,092,900</b>	<b>1.28</b>	<b>85,000,000</b>	<b>100</b>
<b>A. Cổ đông chưa lưu ký</b>	<b>272,140</b>	<b>0.32</b>			<b>272,140</b>	<b>0,32</b>
1. Cổ đông nhà nước						
2. Cổ đông đặc biệt						
-Cổ đông HĐQT	77,740	28.57			77,740	0,09
- Ban kiểm soát						
- Kế Toán trưởng						
3. Cổ đông cá nhân	194,400	71.43			194,400	0,22
4. Cổ đông tổ chức						
<b>B. Cổ đông đã lưu ký</b>	<b>83,634,960</b>	<b>99.68</b>	<b>1,092,900</b>	<b>100</b>	<b>84,727,860</b>	<b>99,68</b>
1. Cổ đông nhà nước	10				10	
2. Cổ đông đặc biệt						
- Cổ đông HĐQT	2,854,990	3.41			2,854,990	3,36
- Ban kiểm soát	50,500	0.06			50,500	0,06
- Kế Toán trưởng	218,000	0,26			218,000	0,26
3. Cổ đông cá nhân	70,197,250	84.22	831,900	76.11	70,029,150	83,54
4. Cổ đông tổ chức	8,649,210	10.34	261,000	23.89	8,910,210	10.47
5. Cổ phiếu Quỹ	1,665,000	1.99			1,665,000	1,99
6. Cổ đông tự doanh						

**CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHỤ LỤC SỐ 1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
RIÊNG VÀ HỢP NHẤT  
NĂM 2009**

*(đính kèm Báo cáo thường niên)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.601.165.188</b>	<b>76.538.440.658</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.795.498.536</b>	<b>17.848.408.144</b>
1. Tiền	111	V.1	11.795.498.536	17.848.408.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	6.000.000.000	18.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.285.060.366</b>	<b>20.935.586.327</b>
1. Phải thu khách hàng	131		21.344.399.577	18.211.348.151
2. Trả trước cho người bán	132		2.889.296.225	5.182.568.781
3. Các khoản phải thu khác	135		6.258.728.936	749.033.767
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.207.364.372)	(3.207.364.372)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.612.425.938</b>	<b>17.833.958.138</b>
Hàng tồn kho	141	V.3	17.612.425.938	17.833.958.138
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.908.180.348</b>	<b>1.920.488.049</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	176.697.190	204.962.164
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.300.000	3.808.272
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.728.183.158	1.711.717.613
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>105.305.628.148</b>	<b>106.093.933.440</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.983.597.610</b>	<b>92.052.904.976</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	90.001.507.407	83.891.859.074
Nguyên giá	222		145.633.233.796	126.671.034.055
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.631.726.389)	(42.779.174.981)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.391.898.094	1.637.865.040
Nguyên giá	228		4.108.074.373	4.031.900.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.716.176.279)	(2.394.035.333)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	590.192.109	6.523.180.862
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.9	<b>8.418.700.000</b>	<b>8.418.700.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.368.700.000	7.368.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.050.000.000	1.050.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.903.330.538</b>	<b>5.622.328.464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.357.956.097	5.299.543.850
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	545.374.441	322.784.614
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>183.906.793.336</b>	<b>182.632.374.098</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60.563.983.786</b>	<b>64.766.630.667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.914.876.517</b>	<b>40.892.916.498</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	20.416.498.296	16.871.929.630
2. Phải trả người bán	312		7.997.908.078	10.397.704.019
3. Người mua trả tiền trước	313		3.553.733.080	2.744.083.118
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.509.120.279	2.117.746.946
5. Phải trả người lao động	315		3.966.022.938	4.478.110.515
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1.140.635.154	935.173.919
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1.819.237.849	2.823.721.165
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		511.720.843	524.447.186
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.649.107.269</b>	<b>23.873.714.169</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	19.252.541.960	23.853.417.945
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		326.565.309	20.296.224
3. Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ			70.000.000	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>123.342.809.550</b>	<b>117.865.743.431</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>123.342.809.550</b>	<b>117.865.743.431</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.549.053.629)	(2.425.234.557)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	418.233.054
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.314.259.782	5.363.307.954
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.121.609.348	747.371.931
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.077.427.329	7.383.498.329
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>183.906.793.336</b>	<b>182.632.374.098</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- Dollar Mỹ (USD)		261.560,22	529.571,51

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 03 năm 2011.



**LƯƠNG BÌNH MINH**  
Tổng Giám đốc

**PHẠM THỊ MỸ DUNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ NAM ĐỒNG**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2010

(Có so sánh số liệu năm 2009)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139.401.630.268	116.355.995.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	158.604.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139.401.630.268	116.197.390.809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91.095.916.473	78.647.648.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			48.305.713.795	37.549.742.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.233.522.364	2.742.142.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.009.133.578	4.549.141.494
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.006.367.744	4.479.921.600
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	18.836.980.735	12.944.864.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14.254.607.380	13.031.325.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.438.514.466	9.766.553.396
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.209.542.928	297.908.927
12. Chi phí khác	32		388.643.686	542.064.293
13. Lợi nhuận khác	40		1.820.899.242	(244.155.366)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.259.413.708	9.522.398.030
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.043.986.377	1.632.007.582
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>12.215.427.331</u>	<u>7.890.390.448</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/Cổ phiếu)	70	VI.9	<u>1.462,07</u>	<u>1.248,32</u>

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 02 năm 2011.



**LƯƠNG HỮNG MINH**  
Tổng Giám đốc

**PHẠM THỊ MỸ DUNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ NAM ĐÔNG**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		15.259.413.708	9.522.398.030
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.608.487.144	10.885.620.465
- Các khoản dự phòng	03		306.269.085	(234.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.076.360.958)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.765.372.229)	(2.742.142.167)
- Chi phí lãi vay	06		6.006.367.744	4.479.921.600
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.338.804.494	21.911.797.928
- Tăng các khoản phải thu	09		(7.539.769.139)	16.008.712.646
- Tăng hàng tồn kho	10		221.532.200	(2.367.186.981)
- (Giảm) tăng các khoản phải trả không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(7.880.423.324)	(11.871.104.301)
- Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		969.852.727	(2.349.588.955)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.006.367.744)	(4.479.921.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.999.092.524)	(1.037.942.290)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		845.678.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(599.286.800)	(489.237.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.350.927.890	15.325.529.150
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.387.472.513)	(32.309.865.138)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.097.439.693	1.031.884.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.709.967.180	(49.277.980.715)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		157.500.000	51.112.502.500
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(281.319.072)	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.091.025.839	36.542.237.585
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.893.873.158)	(53.597.968.362)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.859.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.786.166.391)	34.056.771.723
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.274.728.679	104.320.158
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.848.408.144	17.325.854.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		672.361.713	418.233.054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	25.795.498.536	17.848.408.144

Đã kiểm toán, ngày 03 tháng 03 năm 2011.



ĐƯỜNG HÙNG MÌNH  
Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ MỸ DUNG  
Kế toán trưởng

LÊ NAM ĐỒNG  
Người lập biểu

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

---

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác - Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu; Trồng rừng.

#### 4. Công ty con, Công ty liên kết

##### *Công ty con*

Công ty Cổ phần Hiệp Thành

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 58,48%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 58,48%

##### *Công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Hiệp Phú:

Địa chỉ trụ sở chính: 191 Tô Ngọc Vân, Phường 2, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

##### 3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cho việc hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời vv...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào các khoản phải thu không có khả năng thu hồi, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong năm.

#### Giá trị hao mòn

Giá trị hao mòn được ước tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 12

#### Thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản

Trong kỳ Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của máy móc thiết bị từ 15 năm thành 25 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Việc thay đổi thời gian hữu ích của tài sản làm chi phí khấu hao làm chi phí khấu hao năm 2010 giảm 968.838.888 VND so với năm trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### **Tài sản cố định vô hình**

#### ***Hệ thống chất lượng ISO***

Toàn bộ các chi phí Công ty đã bỏ ra để xây dựng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

#### ***Chi phí hầm mỏ, thăm dò và chi phí đền bù giải tỏa***

Các chi phí Công ty đã bỏ ra để đền bù giải tỏa, thăm dò hầm mỏ và quyền khai thác hầm mỏ được khấu hao từ ba (03) đến 12 năm.

### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn toàn hoàn thành hoặc lắp đặt xong và được thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng hay lắp đặt cho tới khi các tài sản đó được hoàn thành và đem vào sử dụng.

### **8. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu***

Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá ba (03) năm.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các chi phí san lấp vùng nguyên liệu và các chi phí triển khai dự án được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba (03) năm.

### **9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại, và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **11. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong năm.

### **15. Thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuế hoạt động được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên hợp đồng thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phường Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>729.924.011</b>	<b>732.738.816</b>
VND	729.924.011	732.738.816
<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>11.065.574.525</b>	<b>17.115.669.328</b>
VND	5.965.130.735	7.332.365.253
USD quy đổi VND	5.100.443.790	9.783.304.075
<b>Tiền đang chuyển</b>	-	-
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>14.000.000.000</b>	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>25.795.498.536</b>	<b>17.848.408.144</b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi tiết kiệm (*)	6.000.000.000	18.000.000.000

(\*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, lãi suất 12%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**3. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.235.258.525	6.341.177.226
Công cụ dụng cụ	233.834.847	200.492.095
Chi phí SXKD dở dang	3.425.073.739	4.889.997.320
Thành phẩm	7.718.258.827	6.402.291.497
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>17.612.425.938</b>	<b>17.833.958.138</b>

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiêu	Kết chuyển vào chi			Số cuối năm
	Đầu năm	Tăng trong năm	phí trong năm	
Chi phí bảo hiểm tài sản	73.160.959	214.729.271	223.568.233	64.321.997
Chi phí công cụ dụng cụ	131.801.205	47.954.756	135.797.435	43.958.526
Chi phí khác	-	605.286.629	536.869.962	68.416.667
<b>Tổng cộng</b>	<b>204.962.164</b>	<b>867.970.656</b>	<b>896.235.630</b>	<b>176.697.190</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

Tạm ứng nhân viên	1.728.183.158	1.628.455.295
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	83.262.318
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.728.183.158</b>	<b>1.711.717.613</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phố Đông Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

### 6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số đầu năm	41.380.475.868	67.336.487.566	15.773.478.864	1.296.263.937	567.920.001	316.407.819	126.671.034.055
2. Tăng trong năm	1.783.364.638	14.428.391.976	3.519.879.927	12.325.454	-	-	19.743.961.995
- Mua sắm mới		14.428.391.976	3.503.979.927	12.325.454			17.944.697.357
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.783.364.638	-	-	-	-	-	1.783.364.638
Tăng khác	-	-	15.900.000	-	-	-	15.900.000
3. Giảm trong năm	706.520.025	15.900.000	-	12.034.167	47.308.062	-	781.762.254
- Thanh lý, nhượng bán		15.900.000	-	-	-	-	15.900.000
- Giảm khác	706.520.025	-	-	12.034.167	47.308.062	-	765.862.254
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>42.457.320.481</b>	<b>81.748.979.542</b>	<b>19.293.358.791</b>	<b>1.296.555.224</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>145.633.233.796</b>
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>							
1. Số đầu năm	11.157.068.537	23.353.103.866	6.879.029.024	995.857.037	181.227.271	212.889.246	42.779.174.981
2. Tăng trong năm	2.784.801.968	8.092.244.628	2.205.978.436	140.359.340	61.608.730	17.253.096	13.302.246.198
3. Giảm trong năm	374.452.561	15.900.000	-	12.034.167	47.308.062	-	449.694.790
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>13.567.417.944</b>	<b>31.429.448.494</b>	<b>9.085.007.460</b>	<b>1.124.182.210</b>	<b>195.527.939</b>	<b>230.142.342</b>	<b>55.631.726.389</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Số đầu năm	30.223.407.331	43.983.383.700	8.894.449.840	300.406.900	386.692.730	103.518.573	83.891.859.074
<b>2. Số cuối năm</b>	<b>28.889.902.537</b>	<b>50.319.531.048</b>	<b>10.208.351.331</b>	<b>172.373.014</b>	<b>325.084.000</b>	<b>86.265.477</b>	<b>90.001.507.407</b>

Giá trị tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 3.225.353.368 VND (Xem thuyết minh số V.15).

Giá trị của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.696.405.159 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

### 7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Chi phí hàm mô, thâm dò	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	382.319.275	2.528.795.098	1.120.786.000	-	4.031.900.373
2. Tăng trong kỳ	49.674.000	-	-	26.500.000	76.174.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>431.993.275</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>1.120.786.000</b>	<b>26.500.000</b>	<b>4.108.074.373</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	157.467.164	1.115.782.169	1.120.786.000	-	2.394.035.333
2. Tăng trong kỳ	81.797.203	239.018.743	-	1.325.000	322.140.946
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>239.264.367</b>	<b>1.354.800.912</b>	<b>1.120.786.000</b>	<b>1.325.000</b>	<b>2.716.176.279</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Số đầu năm	224.852.111	1.413.012.929	-	-	1.637.865.040
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>192.728.908</b>	<b>1.173.994.186</b>	<b>-</b>	<b>25.175.000</b>	<b>1.391.898.094</b>

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào tài sản trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số dư cuối năm
Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	1.796.573.156	1.788.723.156	7.850.000	-
Dự án cao lanh Trại mát Hiệp An	1.983.468.444	272.000.000	2.255.468.444	-	-
Dự án XN Đà Cát - 2009	1.846.155.693	115.432.596	1.961.588.289	-	-
Dự án Đu dạng hóa sản phẩm sau nung - Hiệp An (*)	2.548.798.152	2.493.931.978	5.042.730.130	-	-
Dự án Hiệp An - 2010	-	468.891.764	-	-	468.891.764
Dự án nhà máy gạch Thanh Mỹ	102.000.000	412.000.000	514.000.000	-	-
Trạm trộn Bê Tông	20.955.500	7.821.030.703	7.841.986.203	-	-
Công trình khác	21.803.073	99.497.272	-	-	121.300.345
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.523.180.862</b>	<b>13.479.357.469</b>	<b>19.404.496.222</b>	<b>7.850.000</b>	<b>590.192.109</b>

(\*) Dự án được đảm bảo cho khoản vay (C) (Xem thuyết minh số V.15)

### 9. Các khoản đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	<b>7.368.700.000</b>	<b>7.368.700.000</b>
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Hiệp Thành	7.368.700.000	7.368.700.000
Tỷ lệ góp vốn	58,48%	58,48%
Đầu tư vào Công ty liên kết	<b>1.050.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Hiệp Phú	1.050.000.000	1.050.000.000
Tỷ lệ góp vốn	35,00%	35,00%
<b>Cộng các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>8.418.700.000</b>	<b>8.418.700.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	
			trong năm	Số dư cuối năm
Phí đền bù	2.272.886.962	1.140.932.636	1.255.913.216	2.157.906.382
Phí thăm dò	91.339.135	-	45.670.091	45.669.044
Công cụ dụng cụ	263.785.456	1.526.826.415	1.047.489.279	743.122.592
Chi phí dự án	1.286.300.772	-	580.118.272	706.182.500
Chi phí khác	1.385.231.525	-	680.155.946	705.075.579
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.299.543.850</b>	<b>2.667.759.051</b>	<b>3.609.346.804</b>	<b>4.357.956.097</b>

**11. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ký quỹ mô cao lanh	545.374.441	322.784.614

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	4.253.460.000	-	4.253.460.000
Ngân hàng công thương	9.887.280.090	23.768.981.824	21.904.080.618	11.752.181.296
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	6.593.449.540	8.539.658.500	12.438.082.040	2.695.026.000
Ngân hàng NN&PTNT CN Lâm Đồng	391.200.000	2.981.971.500	1.657.340.500	1.715.831.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.871.929.630</b>	<b>39.544.071.824</b>	<b>35.999.503.158</b>	<b>20.416.498.296</b>

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng bao gồm:

- Hợp đồng vay số 10080001/HĐTDHM ngày 10/2/2010 với hạn mức cho vay là 14 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất 1%/tháng và thay đổi theo quyết định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Khoản vay được đảm bảo bằng 4 chiếc xe tại Văn Phòng Công ty.

Khoản vay Ngân hàng NHNN&amp;PTNN Lâm Đồng bao gồm:

- Hợp đồng vay số 5400LAV201000173/HĐTD ngày 01 tháng 02 năm 2010 với hạn mức cho vay là 2 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất 12%/năm và không có tài sản đảm bảo.

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
<b>1. Thuế</b>	<b>1.966.157.479</b>	<b>11.449.641.737</b>	<b>11.998.270.637</b>	<b>1.417.528.579</b>
1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán trong nước	510.017.003	5.487.110.988	5.519.295.763	477.832.228
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	305.417.636	305.417.636	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	347.083.066	347.083.066	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	999.208.017	2.675.165.006	2.999.092.524	675.280.499
5. Thuế tài nguyên	447.255.559	1.994.143.661	2.176.426.768	264.972.452

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Số còn phải nợ đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nợ cuối năm
6. Tiền thuê đất	(3.808.272)	527.620.032	527.111.760	(3.300.000)
7. Các loại thuế khác	13.485.172	113.101.348	123.843.120	2.743.400
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.485.172	105.101.348	115.843.120	2.743.400
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>147.781.195</b>	<b>673.928.670</b>	<b>733.418.165</b>	<b>88.291.700</b>
Phí bảo vệ môi trường	147.781.195	673.928.670	733.418.165	88.291.700
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.113.938.674</b>	<b>12.123.570.407</b>	<b>12.731.688.802</b>	<b>1.505.820.279</b>

**14. Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	769.665.154	498.576.000
Chi phí bóc tầng phủ	-	435.167.919
Chi phí phải trả khác	370.970.000	1.430.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.140.635.154</b>	<b>935.173.919</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn	345.931.519	266.458.334
Bảo hiểm xã hội	135.772.266	167.752.252
Bảo hiểm Y tế	34.313.597	26.714.358
Bảo hiểm thất nghiệp	12.628.385	-
Tiền cổ tức phải trả cho Công ty Cổ phần Hiệp Thành	442.122.000	1.168.535.752
Phải trả khác	848.470.082	1.194.260.469
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.819.237.849</b>	<b>2.823.721.165</b>

**16. Vay và nợ dài hạn**

Đối tượng	Đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng	21.352.842.060	1.147.529.900	3.234.370.000	3.453.460.000	15.812.541.960
- Khoản vay A	18.281.250.000	-	2.945.640.000	-	15.335.610.000
- Khoản vay B	2.129.050.060	-	250.480.000	-	1.878.570.060
- Khoản vay C	942.542.000	687.382.250	-	-	1.629.924.250
- Khoản vay D	-	460.147.650	38.250.000	-	421.897.650
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lâm Đồng	2.500.575.885	2.399.424.115	660.000.000	800.000.000	3.440.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>23.853.417.945</b>	<b>3.546.954.015</b>	<b>3.894.370.000</b>	<b>4.253.460.000</b>	<b>19.252.541.960</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### Vay chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng bao gồm các hợp đồng như sau:

- Khoản vay (A) Hợp đồng vay số 08220005/HĐ ngày 29/04/2008 với số tiền cho vay là 19,5 tỷ đồng, thời hạn 9 năm. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư nâng cấp nhà máy Hiệp An. Khoản vay chịu lãi suất là 1,3%/tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh V.6). Khoản vay được thanh toán từ ngày 29/07/2009 đến ngày 29/07/2017 với số tiền 609 triệu đồng/quý.
- Khoản vay (B) Hợp đồng vay số 09220008 ngày 19/01/2009 với số tiền cho vay là 2,5 tỷ đồng, thời hạn 60 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư Nhà chứa nhiên liệu, nhà xưởng nghiền-trộn liệu, thiết bị sàng phân ly samốt và hệ móng máy, móng lò nung, sấy, lò sinh khí than nóng, Tăm Carbon silic và trụ nung. Khoản vay chịu lãi suất là 1,06%/tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản, giá trị tài sản đảm bảo 5.161.399.000 VND. Khoản vay được thanh toán nợ gốc hàng quý từ ngày 19/07/2009 đến ngày 19/07/2012 với số tiền 143 triệu đồng/quý, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 19/10/2012 với số tiền thanh toán là 62 triệu đồng.
- Khoản vay (C) Hợp đồng vay số 09080001 ngày 03/09/2009 với số tiền cho vay là 3,3 tỷ đồng, thời hạn 60 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng. Khoản vay chịu lãi suất là 10,5%/ năm (0,875%/tháng) tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09080001, giá trị tài sản đảm bảo 6.795.760.000 VND. Khoản vay được thanh toán nợ gốc 6 tháng/lần từ ngày 03/10/2010 đến ngày 03/04/2014 với số tiền 374 triệu đồng/6 tháng, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 03/09/2014 với số tiền thanh toán là 308 triệu đồng.
- Khoản vay (D) Hợp đồng vay số HD 10080002DN ngày 24/3/2010 với số tiền cho vay là 460.147.650 VND, thời hạn 36 tháng. Khoản vay nhằm mục đích nhập máy móc thiết bị. Khoản vay chịu lãi suất là 15%/ năm(1,25%/tháng). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay được thanh toán hàng quý từ ngày 24/06/2010 đến ngày 24/12/2012 với số tiền 38,25 triệu đồng/quý, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 24/03/2013 với số tiền thanh toán là 39,667,650 VND.

### Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lâm Đồng

- Hợp đồng vay số 01/2008/HĐ ngày 12/05/2008 với hạn mức cho vay là 5,5 tỷ đồng với thời hạn 84 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư nâng cấp nhà máy bê tông Hiệp Lực. Khoản vay chịu lãi suất là 1,46%/tháng và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được thanh toán nợ gốc hàng quý, từ ngày 25/2/2009 đến ngày 25/5/2010 thanh toán với số tiền 150 triệu đồng/quý, từ ngày 25/8 /2010 đến ngày 25/5/2011 thanh toán với số tiền 180 triệu đồng/quý, từ ngày 25/08/2011 đến ngày 25/05/2012 thanh toán với số tiền 220 triệu đồng/quý, từ ngày 25/08/2012 đến ngày 09/05/2015 thanh toán với số tiền 250 triệu đồng/quý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phường Thiến Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**17. Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư 1/1/2009	41.355.600.000	13.910.464.220	(2.425.234.557)	4.334.615.931	430.068.152	6.346.075.586	-	63.951.589.332
Tăng vốn trong năm	43.644.400.000	7.518.102.500	-	-	-	-	-	51.162.502.500
Lãi trong năm trước Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-	-	7.890.390.448	-	7.890.390.448
Tăng khác	-	-	-	405.642.119	-	(405.642.119)	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(4.782.672.000)	418.233.054	418.233.054
Trích lập các quỹ	-	-	-	623.049.904	317.303.779	(1.563.403.586)	-	(623.049.903)
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	(101.250.000)	-	(151.250.000)
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(2.425.234.557)</b>	<b>5.363.307.954</b>	<b>747.371.931</b>	<b>7.383.498.329</b>	<b>418.233.054</b>	<b>117.865.743.431</b>
Số dư 1/1/2010	85.000.000.000	21.378.566.720	(2.425.234.557)	5.363.307.954	747.371.931	7.383.498.329	418.233.054	117.865.743.431
Tăng vốn trong năm	-	-	157.500.000	-	-	-	-	157.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12.215.427.331	-	12.215.427.331
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	368.821.371	-	-	-	368.821.371
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	582.130.457	374.237.417	(1.538.498.331)	-	(582.130.457)
Giảm khác	-	-	(281.319.072)	-	-	(138.000.000)	(418.233.054)	(837.552.126)
<b>Số dư 31/12/2010</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(2.549.053.629)</b>	<b>6.314.259.782</b>	<b>1.121.609.348</b>	<b>12.077.427.329</b>	<b>-</b>	<b>123.342.809.550</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166.500	150.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	166.500	150.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.333.500	8.350.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.333.500	8.350.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**Các quỹ**

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	139.401.630.268	116.355.995.130
Giảm giá hàng bán	-	(158.604.321)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>139.401.630.268</b>	<b>116.197.390.809</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.095.916.473	78.647.648.298
-------------------------------	----------------	----------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.476.699.693	1.031.884.423
Cổ tức được chia (*)	1.620.740.000	1.710.257.744
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	867.720.203	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	268.362.468	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.233.522.364</u></b>	<b><u>2.742.142.167</u></b>

(\*) Trong đó số cổ tức được chia tạm ghi nhận từ đầu tư vào Công ty con là 1.473.740.000 VND

**4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay	6.006.367.744	4.479.921.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	2.765.834	-
Chiết khấu thanh toán	-	69.219.894
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.009.133.578</u></b>	<b><u>4.549.141.494,00</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên	1.230.057.452	1.169.422.852
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.673.533.472	2.536.388.196
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.873.136	101.634.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.317.191.914	549.909.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.083.093.718	7.777.297.248
Chi phí bằng tiền khác	5.494.231.043	810.211.550
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.836.980.735</u></b>	<b><u>12.944.864.055</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí lương nhân viên	7.947.123.938	7.544.733.750
Chi phí nguyên vật liệu	1.363.065.338	1.275.480.856
Chi phí khấu hao	1.012.446.406	326.176.025
Thuế, phí lệ phí	405.468.458	-
Chi phí dự phòng	46.243.000	876.460.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.651.004	501.220.540
Chi phí bằng tiền khác	2.879.609.236	2.507.254.003
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>14.254.607.380</u></b>	<b><u>13.031.325.733</u></b>

**7. Thu nhập khác**

Thu nhập từ xử lý cổ tức	1.132.459.077	-
Thu nhập từ tiền đền bù xường	845.678.000	-
Thu nhập khác	231.405.851	297.908.927
<b>Cộng</b>	<b><u>2.209.542.928</u></b>	<b><u>297.908.927</u></b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% thu nhập chịu thuế trừ thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy sản xuất gạch Tuynen đầu tư năm 2002 tại xí nghiệp Thạnh Mỹ.

Đối với thu nhập chịu thuế từ Xí nghiệp Hiệp Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 (bốn) năm tiếp theo (phần đầu tư mở rộng).

Đối với thu nhập chịu thuế từ Xí nghiệp Thạnh Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 (ba) năm tiếp theo (phần đầu tư mở rộng).

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ. Việc xác định và tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế.	15.259.413.708	9.529.099.638
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6.762.150	431.499.402
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	3.021.561.545	1.685.459.351
<b>Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm</b>	<b>12.244.614.313</b>	<b>8.275.139.689</b>
+ Thuế suất 20%.	343.344.052	622.704.432
+ Thuế suất 25%.	11.901.270.261	7.652.435.256
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	3.043.986.376	2.037.649.701
+ Thuế suất 20%.	68.668.810	124.540.886
+ Thuế suất 25%.	2.975.317.565	1.913.108.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm	368.821.371	405.642.119
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành dự tính phải nộp</b>	<b>2.675.165.005</b>	<b>1.632.007.582</b>

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.350.000
Số lượng cổ phiếu bán ra trong năm	7.500
Số lượng cổ phiếu mua vào trong năm	- 24.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	8.354.875
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	<b>12.215.427.331</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.462,07</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đông Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

Trong năm, nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
<b>Công ty CP hiệp Thành</b>	Trả cổ tức	995.541.325
	Thu nhập từ cổ tức	1.132.459.077
	Bán nguyên vật liệu	1.288.816.518
	Thu tiền bán nguyên vật liệu	1.452.915.362
	Các khoản khác	375.170.181
<b>Công ty CP Hiệp Phú</b>	Nhận tiền bán nguyên liệu	200.000.000
	Bán nguyên vật liệu	481.278.000
	Nhận cổ tức năm 2009	147.000.000

**Số dư các khoản công nợ phải thu, (phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

<b>Công ty Cổ phần Hiệp Thành</b>	
Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	19.783.475
Phải trả cổ tức	1.031.618.000
<b>Công ty Cổ phần Hiệp Phú</b>	
Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	1.237.758.000

**2. Thông tin so sánh**

Chỉ tiêu quý khen thưởng phúc lợi được trình bày là một phần của vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính của tài chính hiện hành theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”. Theo cách phân loại này, số dư đầu năm vốn chủ sở hữu giảm đi 524.447.186 VND, đồng thời khoản phải trả đầu năm tăng lên số tiền tương ứng.

### CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phố Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	42,74	41,91
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	57,26	58,09
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	32,93	35,18
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	67,07	64,82
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,92	2,84
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,49	4,47
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,63	1,45
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	10,95	8,16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8,76	6,75
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8,30	5,19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6,64	4,30
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</b>	%	9,90	6,66

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 03 năm 2011



**LƯƠNG HÙNG MINH**  
Tổng Giám đốc

**PHẠM THỊ MỸ DUNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ NAM ĐỒNG**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97.132.524.648</b>	<b>93.763.933.833</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.403.318.961</b>	<b>26.038.744.251</b>
1. Tiền	111	V.1	13.903.318.961	20.038.744.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	6.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	6.000.000.000	18.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.090.315.731</b>	<b>25.013.084.443</b>
1. Phải thu khách hàng	131		25.140.257.708	21.685.784.773
2. Trả trước cho người bán	132		3.809.296.225	5.184.328.020
3. Các khoản phải thu khác	135		6.626.388.982	1.493.009.264
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.485.627.184)	(3.350.037.614)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.045.698.966</b>	<b>22.342.584.274</b>
Hàng tồn kho	141	V.3	22.045.698.966	22.342.584.274
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.593.190.990</b>	<b>2.369.520.865</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	821.969.713	543.909.006
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	35.922.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	3.300.000	3.915.424
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.767.921.277	1.785.774.170
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.471.168.150</b>	<b>104.211.214.942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.386.533.859</b>	<b>97.301.375.577</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	94.024.096.368	89.066.290.325
Nguyên giá	222		173.135.080.524	153.933.099.783
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.110.984.156)	(64.866.809.458)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.391.898.094	1.637.865.040
Nguyên giá	228		4.108.074.373	4.031.900.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.716.176.279)	(2.394.035.333)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	970.539.397	6.597.220.212
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>1.001.371.049</b>	<b>1.240.441.088</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.001.371.049	1.240.441.088
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.083.263.242</b>	<b>5.669.398.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.357.956.097	5.299.543.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		179.932.704	47.069.813
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	545.374.441	322.784.614
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>199.603.692.798</b>	<b>197.975.148.775</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.564.044.222</b>	<b>69.514.831.716</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.845.269.225</b>	<b>45.567.955.460</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	20.416.498.296	16.871.929.630
2. Phải trả người bán	312		8.406.327.663	11.179.898.989
3. Người mua trả tiền trước	313		3.741.581.172	2.924.508.789
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.171.359.835	2.571.216.808
5. Phải trả người lao động	315		7.743.871.787	7.919.053.271
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.140.635.154	935.173.919
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	1.904.953.454	1.783.139.972
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.320.041.864	1.383.034.082
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.718.774.997</b>	<b>23.946.876.256</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	19.252.541.960	23.853.417.945
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		396.233.037	93.458.311
3. Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ			70.000.000	
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>133.039.648.576</b>	<b>128.460.317.059</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>125.098.158.983</b>	<b>121.022.719.614</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.549.053.629)	(2.425.234.557)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	418.233.054
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.847.423.239	8.028.930.488
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.563.731.348	1.189.493.931
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.857.491.305	7.432.729.978
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>7.941.489.593</b>	<b>7.437.597.445</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>199.603.692.798</b>	<b>197.975.148.775</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		261.560	529.572
			
<b>LƯƠNG HÙNG MINH</b> Tổng Giám đốc			
	<b>PHẠM THỊ MỸ DUNG</b> Kế toán trưởng		<b>LÊ NAM ĐÔNG</b> Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2010

(Có so sánh số liệu năm 2009)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		170.898.158.012	152.187.584.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.825.372	158.604.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	170.896.332.640	152.028.979.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	116.838.598.055	107.278.942.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			54.057.734.585	44.750.037.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.316.722.218	1.298.752.517
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.009.133.578	4.642.113.695
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.006.367.744	4.518.722.730
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	19.252.461.560	13.581.752.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.620.795.168	15.476.845.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.492.066.497	12.348.078.572
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.185.244.544	392.669.638
12. Chi phí khác	32		487.386.610	565.844.576
13. Lợi nhuận khác	40		697.857.934	(173.174.938)
14. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			(92.070.039)	173.850.500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.097.854.392	12.348.754.134
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4.109.051.917	1.983.856.694
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(132.862.891)	(47.069.813)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>12.121.665.366</u>	<u>10.411.967.253</u>
<i>Trong đó</i>				
- Thuộc về chủ sở hữu Công ty mẹ			10.813.800.581	8.681.540.917
- Thuộc về cổ đông thiểu số			1.307.864.785	1.730.426.336
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/Cổ phiếu)	70	VI.10	<u>1.294,31</u>	<u>1.248,32</u>

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2011



**LƯƠNG HÙNG MINH**  
Tổng Giám đốc

**PHẠM THỊ MỸ DUNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ NAM ĐỒNG**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

17B Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.097.854.392	12.348.754.134
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.000.110.434	12.566.162.849
- Các khoản dự phòng	03		438.364.296	(234.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.580.209.615)	(1.267.252.517)
- Chi phí lãi vay	06		6.006.367.744	4.518.722.730
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.962.487.251	27.932.387.196
- Tăng các khoản phải thu	09		14.838.886.159	12.422.629.067
- Tăng hàng tồn kho	10		296.885.308	2.061.457.425
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(11.299.415.830)	(7.221.433.219)
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		663.527.046	(2.606.349.710)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.006.367.744)	(4.518.722.730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.922.496.534)	(1.174.479.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		845.678.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(271.570.000)	(626.358.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.107.613.656	26.269.130.007
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.479.650.389)	(35.480.485.498)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(44.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(12.000.000.000)	26.000.000.000
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(142.350.500)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.180.639.547	1.267.252.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.299.010.842)	(52.355.583.481)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		157.500.000	51.112.502.500
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(281.319.072)	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.091.025.839	36.542.237.585
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.893.873.158)	(55.329.576.721)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.845.000.000)	(680.069.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.771.666.391)	31.645.094.364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.036.936.423	5.558.640.890
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.038.744.251	20.061.870.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(672.361.713)	418.233.054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	34.403.318.961	26.038.744.251

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 03 năm 2011.



**LƯƠNG HÙNG MÍN**  
 Tổng Giám đốc

  
**PHẠM THỊ MỸ DUNG**  
 Kế toán trưởng

  
**LÊ NAM ĐỒNG**  
 Người lập biểu

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh Khoáng sản. Hoạt động xuất, nhập khẩu; Trồng rừng.

#### 4. Công ty con, Công ty liên kết

*Công ty con được hợp nhất:*

Công ty Cổ phần Hiệp Thành

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Công ty Cổ phần Hiệp Thành được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Hiệp Thành thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng theo Quyết định số 3496/QĐ-UB ngày 09 tháng 11 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 059255 ngày 03 tháng 01 năm 2000 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng: 58,48%

Quyền biểu quyết của Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng: 58,48%

*Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

Công ty Cổ phần Hiệp Phú:

Địa chỉ trụ sở chính: 191 Tô Ngọc Vân, Phường 2, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng: 35,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng: 35,00%

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

---

### **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2009 là: 18.474 VND/USD

Ngày 31/12/2010 là: 19.500 VND/USD.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty Mẹ sử dụng hình thức sổ nhật ký chung;

Công ty cổ phần Hiệp Thành áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;

Công ty cổ phần Hiệp Phú áp dụng hình sổ nhật ký chung..

#### **4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

##### ***Các Công ty con***

Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và nghiệp vụ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả kinh

Các Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

---

### *Công ty liên kết (đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Các Công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Nếu phần lỗ của Công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bốc tải phụ và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

### **4. Hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cho việc hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời vv..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

---

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào các khoản phải thu không có khả năng thu hồi, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 12

#### Thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản

Trong kỳ Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của máy móc thiết bị từ 15 năm thành 25 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Việc thay đổi thời gian hữu ích của tài sản làm chi phí khấu hao làm chi phí khấu hao năm 2010 giảm 968.838.888 VND so với năm trước.

### 7. Tài sản cố định vô hình

#### *Hệ thống chất lượng Iso*

Toàn bộ các chi phí Công ty đã bỏ ra để xây dựng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

#### *Chi phí hầm mỏ, thăm dò và chi phí đền bù giải tỏa*

Các chi phí Công ty đã bỏ ra để đền bù giải tỏa, thăm dò hầm mỏ và quyền khai thác hầm mỏ được khấu hao từ ba (03) đến mười hai (12) năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

---

### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn toàn hoàn thành hoặc lắp đặt xong và được thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng hay lắp đặt cho tới khi các tài sản đó được hoàn thành và đem vào sử dụng.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### *Chi phí thâm dò và tiền đền bù hoa màu*

Chi phí thâm dò và tiền đền bù hoa màu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá ba (03) năm.

#### *Chi phí công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **11. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các Công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

---

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong năm.

### **18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền mặt</b>	<b>963.495.796</b>	<b>1.116.254.273</b>
VND	896.907.836	1.048.595.193
USD quy đổi VND	66.587.960	67.659.080
<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>12.939.823.165</b>	<b>18.922.489.978</b>
VND	7.839.379.375	9.139.185.903
USD quy đổi VND	5.100.443.790	9.783.304.075
<b>Khoản đầu tư có thời hạn 3 tháng</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>34.403.318.961</b>	<b>26.038.744.251</b>
<b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	18.000.000.000
(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, lãi suất 11,5%/năm.		
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	7.701.028.137	8.461.053.413
Công cụ dụng cụ	476.731.753	320.047.138
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.004.718.949	5.407.827.914
Thành phẩm	9.859.818.555	8.150.254.237
Hàng hóa	3.401.572	3.401.572
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>22.045.698.966</b>	<b>22.342.584.274</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Kết chuyển vào			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	chi phí trong năm	Số cuối năm
Bảo hiểm tài sản cố định	73.160.959	214.729.271	223.568.233	64.321.997
Công cụ dụng cụ	131.801.205	47.954.756	135.797.435	43.958.526
Chi phí khác	-	605.286.629	536.869.962	68.416.667
Thuế tài nguyên	135.684.757	174.650.000	61.781.216	248.553.541
Phí bảo vệ môi trường	46.398.445	65.493.750	18.678.583	93.213.612
Chi phí bóc đất tăng phủ	156.863.640	303.510.750	156.869.020	303.505.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>543.909.006</b>	<b>1.411.625.156</b>	<b>1.133.564.449</b>	<b>821.969.713</b>

### 5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuế đất	3.300.000	3.915.424

### 6. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng nhận viên	1.767.921.277	1.702.511.852
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	83.262.318
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.767.921.277</b>	<b>1.785.774.170</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đông Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

I. Nguyên giá	Nhà cửa, vật		Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng TSCĐ hữu hình
	Kiến trúc	Máy móc, thiết bị					
1. Số đầu năm	50.671.434.516	84.335.015.242	16.506.138.864	1.536.183.341	567.920.001	316.407.819	153.933.099.783
2. Tăng trong năm	1.783.364.638	14.668.172.976	3.519.879.927	12.325.454	-	-	19.983.742.995
Mua sắm mới	-	14.428.391.976	3.503.979.927	12.325.454	-	-	17.944.697.357
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.783.364.638	-	-	-	-	-	1.783.364.638
Tăng khác	-	-	15.900.000	-	-	-	15.900.000
3. Giảm trong năm	706.520.025	15.900.000	-	12.034.167	47.308.062	-	781.762.254
- Thanh lý, nhượng bán	-	15.900.000	-	-	-	-	15.900.000
- Giảm khác	706.520.025	-	-	12.034.167	47.308.062	-	765.862.254
4. Số cuối năm	51.748.279.129	98.987.288.218	20.026.018.791	1.536.474.628	520.611.939	316.407.819	173.135.080.524

**II. Hao mòn lũy kế**

1. Số đầu năm	19.204.317.654	36.550.580.350	7.549.011.169	1.168.783.768	181.227.271	212.889.246	64.866.809.458
2. Tăng trong năm	3.145.663.827	9.035.302.307	2.268.656.291	165.385.237	61.608.730	17.253.096	14.693.869.488
3. Giảm trong năm	374.452.561	15.900.000	-	12.034.167	47.308.062	-	449.694.790
4. Số cuối năm	21.975.528.920	45.569.982.657	9.817.667.460	1.322.134.838	195.527.939	230.142.342	79.110.984.156

**III. Giá trị còn lại**

1. Số đầu năm	31.467.116.862	47.784.434.892	8.957.127.695	367.399.573	386.692.730	103.518.573	89.066.290.325
2. Số cuối năm	29.772.750.209	53.417.305.561	10.208.351.331	214.339.790	325.084.000	86.265.477	94.024.096.568

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số dư cuối năm
Phí đền bù	2.272.886.962	1.140.932.636	1.255.913.216	2.157.906.382
Phí thăm dò	91.339.135	-	45.670.091	45.669.044
Nhập CCDC và điều chuyển về chi nhánh	263.785.456	1.526.826.415	1.047.489.279	743.122.592
Chi phí dự án	1.286.300.772	-	580.118.272	706.182.500
Chi phí khác	1.385.231.525	-	680.155.946	705.075.579
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.299.543.850</b>	<b>2.667.759.051</b>	<b>3.609.346.804</b>	<b>4.357.956.097</b>

**12. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ký quỹ mỏ cao lanh xí nghiệp hiệp tiến	545.374.441	322.784.614
<b>Tổng cộng</b>	<b>545.374.441</b>	<b>322.784.614</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	4.253.460.000	-	4.253.460.000
Ngân hàng công thương	9.887.280.090	23.768.981.824	21.904.080.618	11.752.181.296
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	6.593.449.540	8.539.658.500	12.438.082.040	2.695.026.000
Ngân hàng NN&PTNT CN Lâm Đồng	391.200.000	2.981.971.500	1.657.340.500	1.715.831.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.871.929.630</b>	<b>39.544.071.824</b>	<b>35.999.503.158</b>	<b>20.416.498.296</b>

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng bao gồm:

- Hợp đồng vay số 10080001/HĐTDHM ngày 10/2/2010 với hạn mức cho vay là 14 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất 1%/tháng và thay đổi theo quyết định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Khoản vay được đảm bảo bằng 4 chiếc xe tại Văn Phòng Công ty.

Khoản vay Ngân hàng NHNN&amp;PTNN Lâm Đồng bao gồm:

- Hợp đồng vay số 5400LAV201000173/HĐTD ngày 01 tháng 02 năm 2010 với hạn mức cho vay là 2 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất 12%/năm và không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**14. Thuế và các khoản phải nộp khác**

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải cuối năm
<b>I.</b>	<b>Thuế</b>	2.391.805.439	14.491.542.981	14.810.772.785	2.072.575.635
1.	Thuế giá trị gia tăng hàng bán trong nước	510.017.003	7.245.397.799	7.137.192.659	618.222.143
2.	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	305.417.636	305.417.636	-
3.	Thuế xuất, nhập khẩu	-	347.083.066	347.083.066	-
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.351.057.129	3.740.230.546	3.922.496.534	1.168.791.141
5.	Thuế tài nguyên	521.161.559	2.168.793.661	2.405.802.768	284.152.452
6.	Tiền thuế đất	(3.808.272)	527.620.032	527.111.760	(3.300.000)
7.	Các loại thuế khác	13.378.020	157.000.241	165.668.362	4.709.899
	<i>Thuế môn bài</i>	-	11.000.000	11.000.000	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	13.378.020	146.000.241	154.668.362	4.709.899
<b>II.</b>	<b>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	175.495.945	739.422.420	819.434.165	95.484.200
	Phí bảo vệ môi trường	175.495.945	739.422.420	819.434.165	95.484.200
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.567.301.384</b>	<b>15.230.965.401</b>	<b>15.630.206.950</b>	<b>2.168.059.835</b>

(\*) Khoản thuế nộp dư được trình bày trên phần thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Xem thuyết minh V.5)

**15. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	769.665.154	498.576.000
Chi phí bóc tầng phủ, chi phí xúc bán đất sét	-	435.167.919
Chi phí phải trả khác	370.970.000	1.430.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.140.635.154</b>	<b>935.173.919</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn	386.866.630	319.827.981
Bảo hiểm xã hội	135.772.266	173.996.652
Bảo hiểm Y tế	34.313.597	26.714.358
Bảo hiểm thất nghiệp	12.628.385	-
Phải trả khác	1.335.372.576	1.262.600.981
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.904.953.454</b>	<b>1.783.139.972</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**17. Vay và nợ dài hạn**

Dối tượng	Đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Ngân hàng Công thương	21.352.842.060	1.147.529.900	3.234.370.000	3.453.460.000	15.812.541.960
HD 0822005 ngày 29/4/2008	18.281.250.000	-	2.945.640.000	-	15.335.610.000
HD0922008/HD ngày 19/1/2009	2.129.050.060	-	250.480.000	-	1.878.570.060
HD 0908001 ngày 3/9/2009	942.542.000	687.382.250	-	-	1.629.924.250
HD 10080002DN	-	460.147.650	38.250.000	-	421.897.650
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	2.500.575.885	2.399.424.115	660.000.000	800.000.000	3.440.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.853.417.945</b>	<b>3.546.954.015</b>	<b>3.894.370.000</b>	<b>4.253.460.000</b>	<b>19.252.541.960</b>

**Vay chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng bao gồm các hợp đồng như sau:**

- Khoản vay (A) Hợp đồng vay số 08220005/HD ngày 29/04/2008 với số tiền cho vay là 19,5 tỷ đồng, thời hạn 9 năm. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư nâng cấp nhà máy Hiệp An. Khoản vay chịu lãi suất là 1,3%/tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh V.6). Khoản vay được thanh toán từ ngày 29/07/2009 đến ngày 29/07/2017 với số tiền 609 triệu đồng/quý.
- Khoản vay (B) Hợp đồng vay số 09220008 ngày 19/01/2009 với số tiền cho vay là 2,5 tỷ đồng, thời hạn 60 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư Nhà chứa nhiên liệu, nhà xưởng nghiền-trộn liệu, thiết bị sàng phân ly samôt và hệ móng máy, móng lò nung, sấy, lò sinh khí than nóng, Tấm Carbon silic và trụ nung. Khoản vay chịu lãi suất là 1,06%/tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản, giá trị tài sản đảm bảo 5.161.399.000 VND. Khoản vay được thanh toán nợ gốc hàng quý từ ngày 19/07/2009 đến ngày 19/07/2012 với số tiền 143 triệu đồng/quý, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 19/10/2012 với số tiền thanh toán là 62 triệu đồng.
- Khoản vay (C) Hợp đồng vay số 09080001 ngày 03/09/2009 với số tiền cho vay là 3,3 tỷ đồng, thời hạn 60 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng. Khoản vay chịu lãi suất là 10,5%/ năm (0,875%/tháng) tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09080001, giá trị tài sản đảm bảo 6.795.760.000 VND. Khoản vay được thanh toán nợ gốc 6 tháng/lần từ ngày 03/10/2010 đến ngày 03/04/2014 với số tiền 374 triệu đồng/6 tháng, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 03/09/2014 với số tiền thanh toán là 308 triệu đồng.
- Khoản vay (D) Hợp đồng vay số HD 10080002DN ngày 24/3/2010 với số tiền cho vay là 460.147.650 VND, thời hạn 36 tháng. Khoản vay nhằm mục đích nhập máy móc thiết bị. Khoản vay chịu lãi suất là 15%/ năm (1,25%/tháng). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay được thanh toán hàng quý từ ngày 24/06/2010 đến ngày 24/12/2012 với số tiền 38,25 triệu đồng/quý, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 24/03/2013 với số tiền thanh toán là 39,667,650 VND.

**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lâm Đồng**

Hợp đồng vay số 01/2008/HD ngày 12/05/2008 với hạn mức cho vay là 5,5 tỷ đồng với thời hạn 84 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư nâng cấp nhà máy bê tông Hiệp Lực. Khoản vay chịu lãi suất là 1,46%/tháng và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được thanh toán nợ gốc hàng quý, từ ngày 25/2/2009 đến ngày 25/5/2010 thanh toán với số tiền 150 triệu đồng/quý, từ ngày 25/8 /2010 đến ngày 25/5/2011 thanh toán với số tiền 180 triệu đồng/quý, từ ngày 25/08/2011 đến ngày 25/05/2012 thanh toán với số tiền 220 triệu đồng/quý, từ ngày 25/08/2012 đến ngày 09/05/2015 thanh toán với số tiền 250 triệu đồng/quý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**18. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm trước	41.355.600.000	13.910.464.220	-	(2.425.234.557)	6.386.034.132	827.870.246	6.281.926.593	-	66.336.660.634
Tăng vốn trong năm trước	43.644.400.000	7.518.102.500	-	-	-	-	-	-	51.162.502.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	10.411.967.253	-	10.411.967.253
Thuế TNDN năm 2009 được miễn giảm	-	-	-	-	977.455.470	-	(977.455.470)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	46.826.022	-	-	418.233.054	465.059.076
Chưa có tác dụng năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.952.118.365)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.054.635.062	393.080.841	(2.170.340.031)	-	(722.624.130)
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	(436.020.198)	(31.457.156)	(161.250.000)	-	(678.727.354)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>-</b>	<b>(2.425.234.557)</b>	<b>8.078.930.488</b>	<b>1.189.493.931</b>	<b>7.432.729.978</b>	<b>418.233.054</b>	<b>121.022.719.614</b>
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	21.378.566.720	-	(2.425.234.557)	8.028.930.488	1.189.493.931	7.432.729.978	418.233.054	121.022.719.614
Tăng vốn trong năm	-	-	-	157.500.000	-	-	-	-	157.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	368.821.371	-	10.813.800.581	-	10.813.800.581
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	368.821.371
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.132.459.077	-	1.132.459.077
Chưa có tác dụng năm	-	-	-	-	-	-	(5.845.000.000)	-	(5.845.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	582.130.457	374.237.417	(1.538.498.331)	-	(582.130.457)
Giảm khác	-	-	-	(281.319.072)	(1.132.459.077)	-	(138.000.000)	(418.233.054)	(1.970.011.203)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>-</b>	<b>(2.549.053.629)</b>	<b>7.847.423.239</b>	<b>1.563.731.348</b>	<b>11.857.491.305</b>	<b>-</b>	<b>125.098.158.983</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166.500	150.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	166.500	150.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.333.500	8.350.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.333.500	8.350.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

(\*) Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	170.898.158.012	152.187.584.263
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(1.825.372)</i>	<i>(158.604.321)</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>170.896.332.640</u></b>	<b><u>152.028.979.942</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của thành phẩm đã bán	116.838.598.055	107.278.942.031
-------------------------------	-----------------	-----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.180.639.547	1.298.752.517
Chênh lệch tỉ giá thanh toán	867.720.203	-
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	268.362.468	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.316.722.218</u></b>	<b><u>1.298.752.517</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay	6.006.367.744	4.518.722.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.765.834	-
Chi phí khác	-	123.390.965
<b>Cộng</b>	<b><u>6.009.133.578</u></b>	<b><u>4.642.113.695</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên	1.230.057.452	1.169.422.852
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.673.533.472	2.536.388.196
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.873.136	105.134.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.317.191.914	549.909.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.443.151.743	7.966.598.291
Chi phí bằng tiền khác	5.549.653.843	1.254.299.346
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19.252.461.560</u></b>	<b><u>13.581.752.894</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí lương nhân viên	9.291.396.064	9.013.765.449
Chi phí nguyên vật liệu	1.589.622.944	1.470.972.775
Chi phí khấu hao	1.175.730.352	339.176.025
Thuế, phí lệ phí	541.058.028	-
Chi phí dự phòng	133.946.752	986.846.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.843.401	637.085.604
Chi phí bằng tiền khác	3.170.197.627	3.028.998.968
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>16.620.795.168</u></b>	<b><u>15.476.845.267</u></b>

**7. Thu nhập khác**

Thu nhập từ bán phế phẩm, phế liệu	91.467.097	69.084.438
Thu nhập từ tiền đền bù xường	845.678.000	-
Thu nhập khác	248.099.447	323.585.200
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.185.244.544</u></b>	<b><u>392.669.638</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% thu nhập chịu thuế trừ thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy sản xuất gạch Tuynen đầu tư năm 2002 tại xí nghiệp Thạnh Mỹ.

Đối với thu nhập chịu thuế từ Xí nghiệp Hiệp Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 (bốn) năm tiếp theo.

Đối với thu nhập chịu thuế từ Xí nghiệp Thạnh Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 (ba) năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ. Việc xác định và tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

<b>Chi tiêu</b>	<b>Năm nay</b>
Lợi nhuận trước thuế.	17.230.313.469
Các khoản điều chỉnh	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế.</i>	3.021.561.545
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế.</i>	2.296.124.549
Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm.	16.504.876.473
<i>Thuế suất 20%.</i>	343.344.052
<i>Thuế suất 25%.</i>	16.161.532.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm.	4.109.051.917
<i>Thuế suất 20%.</i>	68.668.810
<i>Thuế suất 25%.</i>	4.040.383.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm	368.821.371
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm.</b>	<b><u>3.740.230.546</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Hoàn nhập khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại đầu năm (a)	47.069.813
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong (b)	<u>(179.932.704)</u>
Ghi nhận khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm (a)+(b)	<b><u>(132.862.891)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: Số 17B, Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.350.000
Số lượng cổ phiếu bán ra trong năm	7.500
Số lượng cổ phiếu mua vào trong năm	24.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	8.354.875
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	<u>10.813.800.581</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b><u>1.294,31</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Chỉ tiêu quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày là một phần của vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày các Báo cáo tài chính của năm tài chính hiện hành theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”. Theo cách phân loại này, số dư đầu năm vốn chủ sở hữu giảm đi 1.383.034.082 VND, đồng thời khoản phải trả đầu năm tăng lên số tiền tương ứng.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

Trong năm, nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Hiệp Phú	Nhận tiền bán nguyên liệu	200.000.000
	Bán nguyên vật liệu	481.278.000
	Nhận cổ tức năm 2009	147.000.000

**Số dư các khoản công nợ với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010**

<i>Công ty Cổ phần Hiệp Phú</i>	
Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	1.237.758.000

### CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.


**3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	48,66	47,36
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	51,34	52,64
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33,35	34,42
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66,65	65,58
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,07	1,38
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,26	1,62
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,73	
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9,42	8,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7,09	6,82
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8,06	6,22
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6,07	5,24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,69	8,57

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2011



  
**LUƠNG HÙNG MINH**  
 Tổng Giám đốc

  
**PHẠM THỊ MỸ DUNG**  
 Kế toán trưởng

  
**LÊ NAM ĐỒNG**  
 Người lập biểu